

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001-2009

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: VĂN HOÁ DU LỊCH

Sinh viên : Lã Thị Thanh Hà
Người hướng dẫn: Th.s Tạ Ngọc Minh

HẢI PHÒNG - 2009

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CỦA CÁC LÀNG
NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở THUYẾT NGUYÊN ĐỂ PHÁT
TRIỂN DU LỊCH LÀNG NGHỀ Ở HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: VĂN HOÁ DU LỊCH**

Sinh viên : Lã Thị Thanh Hà
Người hướng dẫn: Th.s Tạ Ngọc Minh

HẢI PHÒNG - 2009

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TR- ỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lã Thị Thanh Hà

Mã số: 090338

Lớp: VH 902

Ngành: Văn hoá du lịch

Tên đề tài: Khai thác giá trị văn hoá các làng nghề truyền thống ở Thuỷ

Nguyên để phục vụ phát triển du lịch làng nghề ở Hải Phòng.

MỤC LỤC

Phần mở đầu

1.	Lý do chọn đề tài.....	1
2.	Mục đích nghiên cứu của đề tài.....	2
3.	Phạm vi nghiên cứu.....	2
4.	Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	3
5.	Phương pháp nghiên cứu.....	3
6.	Khả năng đóng góp của đề tài.....	3
7.	Nội dung và bố cục của khoá luận.....	3

Chương 1

Cơ sở lý luận về du lịch, làng nghề và làng nghề truyền thống

1.1.	Khái niệm chung về du lịch.....	4
1.2.	Làng nghề và làng nghề truyền thống.....	4
1.2.1.	Làng nghề.....	4
1.2.2.	Làng nghề truyền thống.....	5

1.2.3.	Vai trò, ý nghĩa của nghề truyền thống.....	6
1.2.4.	Đặc trưng của nghề truyền thống.....	7
1.3.	Du lịch làng nghề truyền thống.....	8
1.4.	Điều kiện phát triển du lịch làng nghề truyền thống.....	8
1.5.	Vai trò của du lịch trong phát triển các làng nghề truyền thống.....	9
1.6.	Vai trò của làng nghề truyền thống trong phát triển du lịch.....	10
1.7.	Tiểu kết.....	11

Chương 2

Khai thác giá trị văn hoá các làng nghề truyền thống ở Thủy Nguyên

2.1.	Khái quát về huyện Thủy Nguyên.....	12
2.1.1.	Điều kiện tự nhiên.....	12
2.1.2.	Điều kiện xã hội.....	13
2.2.	Khai thác giá trị văn hoá một số làng nghề truyền thống ở Thủy Nguyên	
2.2.1.	Làng nghề Đúc cơ khí Mỹ Đông.....	16
2.2.1.1.	Khái quát về xã Mỹ Đông.....	16

Đề tài tốt nghiệp

2.2.1.2. Truyền thuyết về ông tổ nghề.....	18
2.2.1.3. Lịch sử hình thành và phát triển làng nghề.....	19
2.2.1.4. Quy trình sản xuất.....	21
2.2.1.5. Đặc trưng sản phẩm.....	23
2.2.1.6. Lễ hội làng nghề.....	23
2.2.1.7. Ảnh hưởng của làng nghề đối với đời sống cư dân.....	23
2.2.2. Làng nghề trồng và chế biến Cau Cao Nhân	
2.2.2.1. Khái quát về xã Cao Nhân.....	24
2.2.2.2. Nguồn gốc cây cau.....	24
2.2.2.3. Nghề ươm, trồng cau Cao Nhân.....	26
2.2.2.4. Chế biến cau khô.....	27
2.2.2.5. Làng nghề cau với đời sống cư dân.....	28
2.2.3. Làng nghề khai thác, nuôi trồng, và dịch vụ thủy sản Lập Lễ	
2.2.3.1. Khái quát về xã Lập Lễ.....	29
2.2.3.2. Quá trình hình thành và phát triển nghề cá Lập Lễ.....	30

Đề tài tốt nghiệp

2.2.3.3. Ảnh hưởng của làng nghề đối với đời sống của cư dân.....33

2.2.4. Làng nghề Vận tải thủy An Lư

2.2.4.1. Khái quát về xã An Lư
.....39

2.2.4.2. Lịch sử hình thành và phát triển làng nghề.....39

2.2.4.3. Đời sống văn hoá của cư dân làng nghề
.....41

2.2.5. Làng nghề Mây tre đan Chính Mỹ

2.2.5.1. Khái quát về xã Chính Mỹ.....42

2.2.5.2. Lịch sử hình thành và phát triển làng nghề.....43

2.2.5.3. Quy trình tạo ra sản phẩm.....45

2.2.5.4. Ảnh hưởng của làng nghề đối với cư dân.....46

2.3. Tiểu kết.....47

Chương 3

Thực trạng hoạt động du lịch tại một số làng nghề và giải pháp phát triển du lịch tại một số làng nghề ở Thủy Nguyên

3.1. Đôi nét về hoạt động du lịch ở Thủy Nguyên.....48

3.2. Thực trạng hoạt động du lịch tại một số làng nghề.....50

3.3. Đề xuất một số giải pháp phát triển du lịch tại các làng nghề ở Thủy Nguyên

3.3.1. Đẩy mạnh công tác bảo tồn làng nghề truyền thống ở Thủy Nguyên
.....51

3.3.2. Đầu tư xây dựng phát triển làng nghề và du lịch làng nghề.....52

3.3.3. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch
.....52

3.3.4. Tổ chức không gian du lịch làng nghề
.....52

3.3.5. Xây dựng các tour du lịch chuyên đề làng nghề.....53

3.3.6. Tăng cường hoạt động quảng bá, quảng cáo.....56

3.3.7. Phát triển nguồn nhân lực tại các làng nghề.....57

3.4. Giải pháp riêng cho từng làng nghề.....58

3.4.1. Làng nghề Đúc cơ khí Mỹ
Đồng.....58

3.4.2. Làng nghề Cau Cao
Nhân.....59

3.4.3. Làng nghề cá Lập
Lễ.....59

3.4.4. Làng nghề Mây tre đan Chính Mỹ
.....59

3.4.5.	Làng	nghề	Vận	tải	thủy	An
Lư.....						59
3.5.						Tiểu
kết.....						60

Kết luận

Phụ Lục

Tài liệu tham khảo

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lịch sử Phong trào Cách mạng của Đảng Bộ và nhân dân xã An Lư - NXB Hải Phòng - 2008.
2. Phan Kế Bính - Việt Nam phong tục - NXB Văn học - 2005.
3. Lịch sử Đảng bộ xã Chính Mỹ - NXB Hải Phòng - 2006.
4. Lịch sử xã Mỹ Đồng - NXB Hải Phòng - 2002.
5. Hoàng Vũ Thanh Hà - Tìm hiểu một số làng nghề thủ công truyền thống của Hà Tây phục vụ hoạt động du lịch - Khoá luận tốt nghiệp Đại học chính quy Trường ĐHDL Hải Phòng.
6. Huyện uỷ - UBND huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng - Thủy Nguyên quê hương em - NXB Hải Phòng - 1998.
7. Lịch sử Đảng Bộ và nhân dân Lập Lễ - NXB Hải Phòng - 1999.
8. Trần Nhuận - Du lịch và kinh doanh du lịch.
9. Dương Bá Phương - Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá - NXB Khoa học xã hội, Hà Nội - 2001.

10. Phạm Côn Sơn - Làng nghề truyền thống Việt Nam - NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội - 2004.
11. Nguyễn Viết Sự - Tuổi trẻ với nghề truyền thống Việt Nam - NXB Thanh Niên - 2006.
12. Trần Đức Thanh - Nhập môn khoa học du lịch - NXB ĐHQG Hà Nội - 2005.
13. Trần Ngọc Thêm - Cơ sở văn hoá Việt Nam.
14. Nguyễn Minh Tuệ, cùng một số tác giả khác - Địa lý du lịch - NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Luật du lịch Việt Nam - 2005.
16. Trần Quốc Vượng - Ngành nghề truyền thống Việt Nam và các vị tổ nghề.
17. Website: www.google.com.vn.

Lời cảm ơn!

Khoá luận tốt nghiệp là công trình đầu tay của mỗi sinh viên khi sắp sửa sắp bước vào đời. Trong quá trình bước đầu tập dượt nghiên cứu khoa học, người viết đã cố gắng rất lớn để hoàn thành khoá luận. Ngoài sự nỗ lực của bản thân, người viết còn nhận được sự giúp đỡ, quan tâm tạo điều kiện từ mọi phía. Nhân đây em xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến :

- Thầy giáo, Th.s Tạ Ngọc Minh - Giảng viên chính, Trưởng khoa Khoa học Xã hội Trường Đại học Hải Phòng đã tận tình chỉ bảo hướng dẫn em trong quá trình lựa chọn, nghiên cứu, thực hiện đề tài.

- Xin gửi lời cảm ơn tới UBND xã, các nghệ nhân, thợ thủ công tại các làng nghề đã không ngần ngại bớt chút thời gian chia sẻ ý kiến và cung cấp thông tin, số liệu tạo điều kiện cho em hoàn thành khoá luận này.

Đề tài tốt nghiệp

- Em xin gửi lời cảm ơn đến các thầy cô giáo trong khoa Văn hóa du lịch trường Đại học Dân lập Hải Phòng, cùng gia đình, bạn bè đã luôn quan tâm, động viên em trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Do làm đầu tiên làm quen với công tác nghiên cứu khoa học, trong khuôn khổ thời gian có hạn nên khoá luận không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế. Kính mong các thầy cô giáo cùng bạn bè quan tâm, đóng góp ý kiến để khoá luận được ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Lã Thị Thanh Hà

PHỤ LỤC

- Ảnh một số làng nghề ở Thuỷ Nguyên.
- Danh sách các làng nghề ở Hải Phòng.
- Bản đồ Thuỷ Nguyên.

NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ
CỦA NGƯỜI CHẤM PHẢN BIỆN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Tên đề tài:

của sinh viên:

Lớp:

1. Đánh giá chất lượng đề tài tốt nghiệp về các mặt thu thập và phân tích tài liệu, số liệu ban đầu; cơ sở lý luận chọn phương án tối ưu, cách tính toán chất lượng thuyết minh bản vẽ, giá trị lý luận và thực tiễn của đề tài.

2. Cho điểm của người chấm phản biện:

(Điểm ghi bằng số và chữ)

Ngày tháng năm
2008
Người chấm phản biện

Phần mở đầu

1. Lý do chọn đề tài

Việt Nam là một đất nước nhiệt đới, khí hậu ôn hòa, con người chất phác, thiên nhiên ưu đãi với nhiều loài động thực vật quý, đa dạng về chủng loại, phong phú về số lượng. Nền kinh tế nước ta chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, cư dân Việt Nam có nhiều thời gian rảnh rỗi ngoài thời vụ chính. Vốn cần cù chịu thương chịu khó và có đôi bàn tay tài hoa. Ngay từ xa xưa, người Việt cổ đã biết tận dụng những nguyên liệu sẵn ấy để tạo ra nhiều sản phẩm thủ công. Cùng sự phát triển xã hội, người Việt đã biết học hỏi, tìm tòi, tiếp thu sáng tạo làm ra những sản

Đề tài tốt nghiệp

phẩm thủ công tinh xảo, kỹ thuật cao. Những sản phẩm đó không những có giá trị sử dụng mà còn mang đậm tính nghệ thuật, giá trị văn hóa đặc sắc.

Khi nền kinh tế ngày càng phát triển thì nhu cầu về sản phẩm thủ công đòi hỏi ngày càng cao. Các sản phẩm thủ công vừa rẻ, bền, đẹp, thu nhập từ nghề phụ không thua kém gì thậm chí còn hơn nghề trồng lúa nên một bộ phận người dân sẵn có tay nghề đã chuyển sang làm nghề, truyền nghề cho nhau dần dần hình thành lên các làng nghề. Làng nghề chính là một nét đặc trưng của nông thôn Việt Nam, khắp nơi trên mọi miền tổ quốc đâu đâu cũng có làng nghề thủ công, mỗi làng nghề lại sản xuất một mặt hàng thủ công truyền thống khác nhau, mang tính đơn nhất ta có thể kể ra đây những làng nghề nổi tiếng như: Làng gốm Bát Tràng (*Hà Nội*), làng gốm Chu Đậu (*Hải Dương*), Làng tranh Đông Hồ, làng đồ gỗ Đồng Kỵ (*Bắc Ninh*), lụa Vạn Phúc, nón Phú Mỹ (*Hà Tây*)...

Hải Phòng cũng là địa phương có nhiều làng nghề truyền thống, theo nguồn tài liệu, Hải Phòng đã từng có trên 60 làng nghề với 20 loại hình nghề khác nhau phần lớn là nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống, nhiều làng nghề được hình thành từ hàng trăm năm như: Sơn mài điêu khắc Bảo Hà, con giống Nhân Mục (*huyện Vĩnh Bảo*), chiếu cói Lật Dương (*huyện Tiên Lãng*), mây tre đan Chính Mỹ, đúc kim loại Mỹ Đồng (*Thủy Nguyên*), đất nung Tiên Hội, mây tre đan Tiên Cầm (*An Lão*)... Tuy nhiên do các yếu tố lịch sử như chiến tranh, thiên tai, biến động thị trường, nhu cầu khách... mà nhiều làng nghề Hải Phòng đã mai một, thất truyền. Đến nay trên địa bàn thành phố còn 31 làng nghề đang duy trì và phát triển, trong đó 17 làng nghề truyền thống, 14 làng nghề mới thuộc 25 xã, phường, thị trấn, tập trung vào các nghề: Mây tre đan, đồ mộc dân dụng, điêu khắc, sơn mài, cơ khí, chế biến bánh đa, dịch vụ vận tải, thủy sản...

Theo tiêu chuẩn công nhận làng nghề truyền thống của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hải Phòng có 12 làng nghề đạt tiêu chuẩn đã được UBND thành phố cấp bằng công nhận. Đó là các làng nghề: Mộc nội thất Kha Lâm (*Kiến An*), dệt chiếu cói Lật Dương (*Tiên Lãng*), điêu khắc gỗ, sơn mài Bảo Hà, sản xuất cá giống Hội Am (*Vĩnh Bảo*), mây tre đan Chính Mỹ, đúc cơ khí Mỹ Đồng, vận tải thủy An Lư, thủy sản Lập Lễ, trồng và chế biến cau Cao Nhân (*Thủy Nguyên*), bánh đa Kinh Giao, mây tre đan Tiên Sa (*An Dương*), mây tre đan Tiên Cầm (*An Lão*). Làng nghề chính là tiềm năng của du lịch nhân văn, khi kinh tế xã hội phát triển, đời sống được nâng cao thì nhu cầu đi du lịch ngày càng nhiều. Du lịch làng nghề truyền thống đang có sức hấp dẫn đối với khách du lịch.

Sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Thủy Nguyên nơi hội tụ rất nhiều làng nghề. Bản thân người viết muốn tìm hiểu, giới thiệu tiềm năng du lịch nhân văn của quê hương với đông đảo du khách, góp phần nhỏ bé vào sự phát triển du lịch của Thủy Nguyên. Xuất phát từ những lý do trên mà người viết đã lựa chọn đề tài: “ ***Khai thác giá trị văn hoá các làng nghề truyền thống ở Thủy Nguyên để phục vụ phát triển du lịch làng nghề ở Hải Phòng*** ”

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- Người viết muốn tiếp tục khẳng định, tôn vinh những giá trị văn hóa và vai trò của làng nghề truyền thống dân tộc. Qua việc nghiên cứu nhằm khai thác giá trị văn hóa của một số làng nghề ở Thủy Nguyên, đánh giá tiềm năng phát triển du lịch làng nghề. Từ đó đưa ra các giải pháp nhằm bảo tồn, duy trì và phát triển các làng nghề ở Thủy Nguyên trên cơ sở những lợi thế sẵn có để phát triển du lịch làng nghề ở Thủy Nguyên nói riêng, Hải Phòng nói chung .

- Nhiệm vụ khắc hoạ một cách chân thực, khách quan về thực trạng hoạt động sản xuất thủ công và phát triển du lịch làng nghề ở Thủy Nguyên.

- Tìm ra và đề xuất những giải pháp nhằm bảo tồn, và thúc đẩy làng nghề phát triển, đẩy mạnh hoạt động du lịch làng nghề trong thời gian tới.

3. Giới hạn và phạm vi nghiên cứu

Theo nguồn tài liệu của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Hiện nay Thủy Nguyên có khoảng 14 làng nghề. Tuy nhiên do biến cố lịch sử thăng trầm có những làng nghề đã bị mai một nhưng cũng vẫn có những làng nghề từ lâu đời nay vẫn tồn tại, phát triển và có sức lan tỏa rộng. Do thời gian, khả năng nghiên cứu, tư liệu chưa phong phú nên người viết chỉ có thể tìm hiểu một số làng nghề tiêu biểu, đã và đang tồn tại ở Thủy Nguyên như: Làng nghề đúc cơ khí Mỹ Đồng ; mây tre đan Chính Mỹ ; khai thác, nuôi trồng và dịch vụ thủy sản Lập Lễ ; vận tải thủy An Lư ; làng nghề trồng và chế biến cau Cao Nhân...

4. Lịch sử vấn đề

Vấn đề về làng nghề truyền thống và du lịch làng nghề truyền thống không còn mới mẻ nữa. Trước đây có rất nhiều nhà văn hóa nghiên cứu về vấn đề này. Tiêu biểu là giáo sư Trần Quốc Vượng với cuốn “*Ngành nghề truyền thống Việt Nam và các vị tổ nghề*”, tiến sĩ Phạm Côn Sơn với cuốn “*Làng nghề truyền thống Việt Nam*”, trong cuốn sách làng nghề dưới góc độ văn hóa. Tiến sĩ Dương Bá Phương với cuốn “*Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa*” . Tiến sĩ Trần Nhật “*Du lịch và kinh doanh du lịch*” dưới góc độ kinh tế ... Nghiên cứu về các làng nghề

ở Thủy Nguyên có Đề tài nghiên cứu khoa học “ Làng nghề truyền thống huyện Thủy Nguyên - Hiện trạng và giải pháp ” của Thạc sĩ Lê Thanh Tùng.

Song, để viết về những giá trị văn hóa của các làng nghề ở Thủy Nguyên-Hải Phòng đến nay chưa có một tài liệu chuyên khảo nào được công bố. Theo người viết được biết cho đến nay những tài liệu đã được công bố thì vấn đề mà người viết lựa chọn được xem là hoàn toàn mới mẻ, không trùng lặp với tài liệu nào.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Sưu tầm , điền dã .

Nhằm thu thập các thông tin, trò chuyện trao đổi cùng với các nghệ nhân, người cao tuổi trong làng nghề, ghi chép các thông tin, cho quá trình nghiên cứu. Đây cũng là một phương pháp hiệu quả để người viết tìm được các tư liệu trong dân gian.

5.2. Phương pháp thống kê, phân tích tổng hợp.

5.3. Phương pháp đối chiếu, so sánh

6. Khả năng đóng góp của khóa luận

- Một lần nữa góp phần tôn vinh , bảo tồn các giá trị văn hóa làng nghề.
- Nêu lên những định hướng cho việc khai thác các giá trị văn hóa của làng nghề theo hướng phục vụ phát triển du lịch làng nghề.
- Đề xuất một số giải pháp để phát huy giá trị văn hóa làng nghề phục vụ cho du lịch làng nghề.

7. Bố cục của khóa luận

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, khóa luận được chia làm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về làng nghề truyền thống và du lịch làng nghề.

Chương 2: Khai thác giá trị văn hóa của một số làng nghề ở Thủy Nguyên – Hải Phòng .

Chương 3: Thực trạng hoạt động du lịch tại các làng nghề và giải pháp để phát triển du lịch làng nghề ở Thủy Nguyên – Hải Phòng

Chương 1

Cơ sở lý luận về làng nghề, làng nghề truyền thống và du lịch làng nghề

1.1. Khái niệm chung về du lịch

Ngày nay trên phạm vi toàn thế giới, du lịch đã trở thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống văn hóa và hoạt động du lịch đang được phân tích một cách mạnh mẽ trở thành một ngành kinh tế quan trọng trên toàn thế giới.

Du lịch phát triển đem lại hiệu quả cao cho các nước có ngành du lịch phát triển. Đời sống nhân dân tại các nước đó cũng được cải thiện. Trải qua một thời gian dài hình thành và phát triển, du lịch đã được định nghĩa như sau: ***“Du lịch là một dạng hoạt động của dân cư trong thời gian rỗi liên quan đến sự di chuyển và lưu trú tạm thời bên ngoài nơi cư trú thường xuyên nhằm nghỉ ngơi chữa bệnh, phát triển thể chất và tinh thần nâng cao trình độ nhận thức, văn hóa, thể thao, kèm theo việc tiêu thụ những giá trị về tự nhiên, kinh tế và văn hóa”*** {14, tr15}

Tại hội nghị quốc tế về du lịch ở Roma, các chuyên gia đã định nghĩa về du lịch ***“Du lịch là tổng hợp các mối quan hệ, hiện tượng và các hoạt động kinh tế bắt nguồn từ các cuộc hành trình và lưu trú của cá nhân, hay tập thể ở bên ngoài nơi ở thường xuyên của họ hay ngoài đất nước của họ với mục đích hòa bình. Nơi họ đến cư trú không phải là nơi làm việc của họ”*** {12, tr12}. Theo luật du lịch Việt Nam năm 2005 tại Điều 4 Chương I quy định: ***“Du lịch là các hoạt động thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định”*** {15, tr 2}

1.2. Làng nghề và làng nghề truyền thống

1.2.1. Làng nghề

Từ xa xưa do đặc thù nền sản xuất nông nghiệp đòi hỏi phải có nhiều lao động tham gia đã khiến cư dân Việt cổ sống quần tụ lại với nhau thành từng cụm dân cư đông đúc, dần hình thành lên làng xã. Trong từng làng xã có những cư dân sản xuất các mặt hàng thủ công, lâu dần lan truyền ra cả làng, xã tạo nên những làng nghề và truyền nghề truyền thống là đề tài rất thú vị, đã có rất nhiều nhà văn hóa nghiên cứu vấn đề này.

Theo tiến sĩ Phạm Côn Sơn trong cuốn *“Làng nghề truyền thống Việt Nam”* làng nghề được định nghĩa như sau: *“Làng nghề là một đơn vị hành chính cổ xưa mà cũng có nghĩa là một nơi quần cư đông người, sinh hoạt có tổ chức, có kỷ cương tập quán riêng theo nghĩa rộng. Làng nghề không những là một làng sống chuyên nghề mà cũng có hàm ý là những người cùng nghề sống hợp quần thể để phát triển công ăn việc làm. Cơ sở vững chắc của các làng nghề là sự vừa làm ăn tập thể, vừa phát triển kinh tế, vừa giữ gìn bản sắc dân tộc và các cá biệt của địa phương”* {10, tr 6}

Xét theo góc độ kinh tế, trong cuốn: *“Bảo tồn và phát triển của các làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”* tiến sĩ Dương Bá Phương cho rằng: *“Làng nghề là làng ở nông thôn có một hoặc một số nghề thủ công tách hẳn ra khỏi thủ công nghiệp và kinh doanh độc lập thu nhập từ các làng nghề đó chiếm tỉ trọng cao trong tổng giá trị toàn làng”* {9, tr13}

1.2.2. Làng nghề truyền thống

Hiện nay vẫn chưa có một khái niệm thống nhất về làng nghề truyền thống nhưng có thể hiểu làng nghề truyền thống là làng nghề cổ truyền làm nghề thủ công truyền thống. Theo giáo sư Trần Quốc Vượng thì làng nghề là: *“Làng nghề là làng ấy, tuy có trồng trọt theo lối tiểu thủ nông và chăn nuôi (gà, lợn, trâu...) làm một nghề phụ khác (thêu, rèn, đan lát...) song đã nổi trội một nghề nghề cổ truyền tinh xảo với một tầng lớp thủ công chuyên nghiệp hay bán chuyên nghiệp, có ông trùm, ông phó cả vùng một số thợ và phó nhỏ đã chuyên tâm, có quy trình công nghệ nhất định sinh u nghệ, tử u nghệ”, “nhất nghệ tinh, nhất thân vinh”, sống chủ yếu bằng nghề đó và sản xuất ra những hàng thủ công, những mặt hàng này có tính mỹ nghệ đã trở thành sản phẩm hàng hóa và có quan hệ tiếp thị với thị trường là vùng rộng xung quanh với thị trường đô thị thủ đô và tiến tới mở rộng ra cả nước ngoài”* {17, tr12}

Làng nghề ở đây không nhất thiết là tất cả mọi người dân trong làng đều sản xuất thủ công, người thợ thủ công cũng có thể là người nông dân làm thêm nghề phụ trong những lúc nông nhàn. Tuy nhiên do yêu cầu về tính chuyên môn hóa cao đã tạo ra những người thợ thủ công chuyên nghiệp, chuyên sản xuất hàng thủ công truyền thống ngay tại quê hương của mình. Nghiên cứu một làng nghề thủ công truyền thống là phải quan tâm đến nhiều mặt trong cả không gian và thời gian nghĩa là quan tâm tới tính hệ thống, toàn diện của làng nghề đó, trong đó yếu tố quyết định là nghệ nhân của làng, sản phẩm thủ công, thủ pháp kỹ thuật sản xuất và nghệ thuật.

Làng nghề thủ công truyền thống là trung tâm sản xuất hàng thủ công, nơi quy tụ các nghệ nhân và nhiều hộ gia đình chuyên làm nghề mang tính lâu đời, được truyền đi truyền lại qua các thế hệ, có sự liên kết hỗ trợ trong sản xuất, bán sản phẩm theo kiểu phường hội, hệ thống vừa và nhỏ, thậm chí là bán lẻ, họ có cùng tổ nghề, các thành viên luôn có ý thức tuân theo những hương ước chế độ, gia tộc, cùng phường nghề trong quá trình lịch sử phát triển đã hình thành nghề ngay trên đơn vị cư trú làng xóm của họ.

Làng nghề thủ công truyền thống thường có đại đa số hoặc một số lượng lớn dân cư làm nghề cổ truyền, thậm chí là 100% dân cư làm nghề thủ công hoặc một vài dòng họ chuyên làm nghề lâu đời. Sản phẩm của họ chẳng những có tính ứng dụng cao mà còn là những sản phẩm cao cấp, tinh xảo độc đáo, ấn tượng, nổi tiếng mà dường như không đâu sánh bằng.

Ngày nay trong quá trình phát triển của kinh tế xã hội làng nghề đã thực sự thành đơn vị kinh tế tiểu thủ công nghiệp có vai trò, tác dụng tích cực rất lớn đối với đời sống kinh tế xã hội

1.2.3. Vai trò, ý nghĩa của nghề truyền thống

Sản phẩm của các nghề truyền thống được nhìn nhận, đánh giá từ nhiều góc độ của kinh tế xã hội với những giá trị hết sức to lớn và độc đáo từ ngàn đời xưa và nay. Cũng cần nhận thấy rằng ở thời đại của công nghệ tin học và công nghệ cao khác ngày nay đâu có phát triển tới đâu cũng không thay thế được sự sáng tạo của các nghệ nhân, nghề truyền thống và giá trị của nhiều nghề truyền thống vẫn còn mãi với thời gian.

- **Giá trị kinh tế:** Nghề truyền thống đã làm ra các sản phẩm hết sức thiết dụng, độc đáo từ độ vận dụng trong gia đình hàng ngày tới các mặt hàng tinh xảo trong các lễ hội, chùa đình. Hàng vạn thợ giỏi và nghệ nhân đã tạo nên công ăn việc làm trong xã hội và các nghề được truyền lại trong dòng họ, làng xóm hoặc vùng miền, trở thành “*Bí quyết*” nghề nghiệp qua nhiều đời.

Sản phẩm truyền thống không chỉ đem lại giá trị kinh tế trong nước mà còn đem lại giá trị ngoại tệ khi được xuất khẩu ra nước ngoài.

- **Về giá trị văn hóa – xã hội:** Sản phẩm của nghề truyền thống đã thể hiện rõ và bảo tồn được những nét, những sắc thái độc đáo của dân tộc. Những giá trị văn hóa của dân tộc thể hiện tư duy của người Việt triết lý Á Đông, phong tục tập quán đặc sắc, truyền thống dân tộc, phong cách sống... đều được thể hiện qua nét vẽ, hình mẫu, cách trang trí và cấu trúc của sản phẩm. Điều đó chỉ có

được ở nghề truyền thống mới lột tả hết giá trị nhân văn, giá trị văn hóa. Những sản phẩm thủ công đều chứa đựng tình cảm, lòng yêu thiên nhiên đất nước qua bàn tay tài hoa của con người. Đây cũng chính là ưu thế của các sản phẩm truyền thống của người Việt khi mở rộng giao lưu trên thị trường quốc tế và mở rộng quan hệ văn hóa, nghệ thuật với các nước trên thế giới.

1.2.4. Đặc trưng của nghề truyền thống

Lịch sử ra đời của nghề truyền thống Việt Nam có thể khẳng định rằng đã có từ rất lâu đời gắn liền với **“các thời kỳ xây dựng và phát triển văn hóa của đất nước trong hơn 4000 năm lịch sử”**. Nghề truyền thống thường bắt nguồn từ các ông tổ của làng nghề, sống ở các địa phương khác nhau đã truyền nghề và phát triển nghề để các địa danh đó nổi tiếng về sản phẩm của làng nghề. Chính tên tuổi của họ còn mãi là niềm tự hào cho con cháu theo nghề đó. Trong lịch sử văn hoá đã ghi danh các nghệ nhân như cụ Song Hỷ (nghề thêu), Nguyễn Minh Không – Dương Không Lộ (nghề đúc đồng), công chúa Thiều Hoa (*nghề dệt lụa*), cụ Bùi Văn Vệ (*nghề sơn mài*) ...

Nghề truyền thống có một số đặc trưng nổi bật sau đây:

- Ra đời, phát triển trên cơ sở kỹ thuật tinh xảo và tài hoa của đôi tay và trí óc của các nghệ nhân được truyền từ đời này sang đời khác, được mọi lứa tuổi tiếp thu và có thể hành nghề

- Nghề truyền thống đáp ứng nhu cầu của xã hội ở các địa phương và trong cả nước nên giá trị và giá trị sử dụng khá cao. Nét nổi bật là nguyên vật liệu được khai thác tại chỗ, nhiều nghề đã tạo nên danh tiếng về sản xuất của một làng một vùng quê mà nhiều nơi biết đến.

- Nghề truyền thống kết tinh được nhiều nét tinh hoa văn hóa, tạo nên những nét đặc thù đặc thù của nông thôn Việt Nam với những thói quen của nhân dân lao động từ bao đời. Trong đó, nổi bật là các thói quen: Sử dụng nguyên vật liệu địa phương; thói quen sử dụng công cụ lao động thủ công; thói quen về tạo hình sản phẩm; thói quen về trang trí dùng màu sắc, hình thể, thói quen về thể hiện kỹ năng, kỹ xảo trong các thao tác trên cơ sở sử dụng linh hoạt, mềm dẻo các công cụ lao động một cách tinh tế với sự cảm nhận khác nhau. Tính đặc thù này đã tạo nên các sản phẩm phong phú, tinh tế, với độ thẩm mỹ cao, khiến sản phẩm trở nên độc đáo, quyến rũ người sử dụng

Nghề truyền thống tạo ra các sản phẩm chứa đựng trong đó sự tích hợp các kiến thức về tự nhiên, xã hội, môi trường, văn hóa, khoa học kỹ thuật, tinh

hoa văn hóa, về truyền thống đẹp trong đời sống xã hội qua nhiều thời đại. Tuy buổi đầu chỉ xuất phát từ công cụ thủ công nhưng với tài khéo léo kết hợp với các trang thiết bị hiện đại và công nghệ cao, chắc chắn sẽ tạo bước phát triển mới của các nghề truyền thống Việt Nam với chất lượng cao mà vẫn thể hiện được nét tài hoa của đôi bàn tay nghệ nhân tạo nên tính độc đáo của sản phẩm nghề truyền thống.

1.3. Du lịch làng nghề truyền thống

Du lịch làng nghề truyền thống đang là một loại hình thu hút được sự quan tâm của nhiều du khách trong và ngoài nước. Cuộc sống hiện đại ngày nay đã làm cho cuộc sống căng thẳng nhiều áp lực con người muốn quay về những miền nông thôn, làng nghề truyền thống với thiên nhiên để thư giãn ngày càng cao. Vậy du lịch làng nghề truyền thống là gì? Trước hết phải hiểu thế nào là du lịch văn hóa vì du lịch làng nghề truyền thống thuộc loại du lịch văn hóa. Theo TS Trần Nhuận trong “*Du lịch và kinh doanh du lịch*” thì “***Du lịch văn hóa là loại du lịch mà du khách muốn thăm nhận bề dày lịch sử, di tích văn hóa, những phong tục tập quán còn hiện diện... Bao gồm hệ thống đình, chùa, nhà thờ, lễ hội, các phong tục tập quán về ăn, ở...*** {8, tr15}.

Đối với các làng nghề truyền thống của người Việt thì đó là nơi chứa đựng kho tàng kinh nghiệm kỹ thuật, bí quyết nghề nghiệp từ việc sử dụng nguyên liệu, kỹ thuật chế tác đến chủ đề sáng tạo trong việc tạo ra một sản phẩm thủ công truyền thống. Đó chính là phần văn hóa phi vật thể. Ngoài ra làng nghề truyền thống gắn với sinh hoạt cộng đồng cho nên còn có các giá trị văn hóa vật thể khác như: đình, chùa, di tích có liên quan trực tiếp đến các làng nghề, các sản phẩm thủ công của làng nghề thủ công truyền thống...

Khách du lịch đến các làng nghề chính là để tìm hiểu các giá trị văn hóa đang tiềm ẩn ở đây. Vì vậy mà du lịch làng nghề truyền thống đã được xếp vào một loại hình văn hóa. Từ đó du lịch làng nghề truyền thống được định nghĩa như sau: “***Du lịch làng nghề truyền thống là hình thức đi du lịch, đối tượng tham quan là làng nghề mà qua đó du khách được thăm nhận các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể có liên quan mật thiết đến một làng nghề cổ truyền của một dân tộc nào đó***” [8, tr 74]

1.4. Điều kiện phát triển du lịch làng nghề truyền thống

Xu hướng ngày nay con người đi du lịch hướng về các giá trị văn hóa truyền thống cổ xưa, việc phát triển du lịch làng nghề là vô cùng cần thiết vì nó

Đề tài tốt nghiệp

sẽ mang lại rất nhiều thuận lợi cho cả hoạt động du lịch và sản xuất ở làng nghề. Phát triển du lịch làng nghề đem lại những nguồn lợi to lớn cho địa phương: giải quyết được công ăn việc làm cho một lượng lớn lao động tại chỗ; cải thiện đời sống nhân dân; góp phần bảo tồn những nét đẹp văn hóa độc đáo của dân tộc. Làng nghề truyền thống là một tài nguyên du lịch nhân văn vô cùng quý giá. Để phát triển được du lịch làng nghề truyền thống cần có những điều kiện tồn tại và phát triển làng nghề:

- Thuận tiện cho việc giao thương: đây là yếu tố để một làng nghề có thể phát triển vì gần nơi sản xuất và các vùng tiêu thụ sản phẩm khác, đường giao thông sẽ thuận lợi cho việc vận chuyển, thông thương giữa làng nghề.

- Gần nguồn nguyên liệu: để có thể liên tục phát triển sản xuất các sản phẩm làng nghề.

- Thói quen lao động và tập quán sản xuất của từng vùng miền, làng quê.

Muốn hình thành du lịch làng nghề truyền thống cần những điều kiện sau:

- Làng nghề đó phải có sản phẩm độc đáo, đặc trưng mang tính truyền thống.

- Có cảnh quan môi trường, gần danh lam thắng cảnh để có thể kết nối tour du lịch

- Phải có các cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch

1.5. Vai trò của làng nghề truyền thống trong phát triển du lịch

Giữa du lịch làng nghề và làng nghề truyền thống có mối quan hệ chặt chẽ hữu cơ tác động qua lại với nhau. Phát triển du lịch tại các làng nghề truyền thống là một giải pháp hữu hiệu để phát triển kinh tế xã hội ở làng nghề truyền thống nói chung theo hướng tích cực và bền vững. Ngược lại các làng nghề truyền thống cũng tạo nên sức hấp dẫn mới lạ thu hút du khách và có những tác động mạnh mẽ trở lại đối với du lịch trong một mục tiêu phát triển chung.

- Các làng nghề truyền thống thường gắn với một vùng nông thôn vùng nông thôn. Mỗi làng nghề là một môi trường văn hóa, kinh tế - xã hội và kỹ thuật truyền thống lâu đời. Là nơi bảo lưu những tinh hoa nghệ thuật, kỹ thuật sản xuất từ đời này sang đời khác đúc kết ở những nghệ nhân tài hoa. Bên trong các làng nghề thường chứa đựng những nét văn hóa thuần Việt với không gian văn hóa nông nghiệp: Cây đa, giếng nước, sân đình, với những câu hát dân gian, cánh cò trắng, lũy tre xanh... Đằng sau lũy tre làng là những mảng màu trầm mặc, những nét tinh hoa văn hóa của dân tộc, hiền hòa, yên ả khiến cho du khách ghé thăm đều có cảm giác yên lành, thư thái. Có thể nói rằng du lịch làng nghề truyền thống sẽ là địa chỉ lý tưởng để du khách tham quan tìm hiểu các giá

trị văn hóa, các phong tục tập quán lễ hội trong điều kiện hiện đại khi mà nền sản xuất công nghiệp khiến môi trường ồn ào đến ghệt thở. Đặc biệt du khách sẽ không khỏi ngỡ ngàng khi bắt gặp những sản phẩm thủ công độc đáo chỉ có được những người nghệ nhân tài hoa và có thể mua những món đồ lưu niệm tinh tế có một không hai ở các làng quê này.

- Ngoài ra làng nghề còn là nơi sản xuất ra những sản phẩm thủ công mỹ nghệ đặc biệt, có giá trị sử dụng và giá trị nghệ thuật cao, đặc trưng cho văn hoá một vùng quê, một dân tộc hiền hoà mà hiếu khách. Du khách đến du lịch làng nghề truyền thống không chỉ thỏa mãn được nhu cầu chiêm ngưỡng tìm hiểu các giá trị văn hóa độc đáo mà còn có dịp mua sắm cho mình hoặc người thân những món đồ thủ công tinh tế, độc đáo, thoả mãn nhu cầu mua sắm lớn của du khách.

- Làng nghề truyền thống là tài nguyên du lịch nhân văn góp phần thu hút số lượng lớn khách du lịch, làm cho hoạt động du lịch thêm phong phú đa dạng, tạo nên nhiều lựa chọn hấp dẫn cho du khách.

- Ngoài ra du lịch làng nghề truyền thống còn làm đa dạng các sản phẩm du lịch.

1.6. Vai trò của du lịch trong phát triển các làng nghề truyền thống

Du lịch có vai trò quan trọng trong việc phát triển các làng nghề truyền thống.

- Du lịch giúp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho cư dân địa phương, thu hút nguồn lao động từ các vùng lân cận, tăng thu nhập và góp phần cải thiện đời sống cho nhân dân. Do việc phát triển của sản xuất làng nghề, tận dụng khai thác các nguồn liệu địa phương vốn sẵn có ở các vùng nông thôn Việt Nam.

- Góp phần làm tăng doanh thu và tăng doanh số bán sản phẩm thủ công truyền thống trong các làng nghề thông qua việc bán hàng cho du khách. Đây cũng là một hình thức sản xuất tại chỗ không phải chịu thuế và hạn chế rủi ro. Một trong những động lực kích thích sản xuất thủ công hiệu quả nhất.

- Du lịch phát triển tạo thêm cơ hội đầu tư cho các làng nghề truyền thống. Từ đó mà các làng nghề có điều kiện tái sản xuất, mở rộng các vùng sản xuất nguyên liệu, mở rộng nguồn lực lao động tại chỗ.

- Tạo cơ hội xuất khẩu các sản phẩm thủ công truyền thống tại các làng nghề thông qua việc mua sản phẩm của khách du lịch quốc tế tham quan làng nghề truyền thống. Làm cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ của làng nghề được quảng bá rộng rãi.

- Tạo cơ hội giao lưu, hội nhập văn hóa bản địa và văn hóa của khách nước ngoài.

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, chuyển dịch lao động nông nghiệp sang lĩnh vực dịch vụ
- Kích thích phát triển cơ sở hạ tầng thông qua hoạt động du lịch
- Bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống quý báu của làng nghề
- Khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống đã bị mai một trong nền kinh tế thị trường và quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. Từ đó góp phần bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống của các làng nghề. Tạo nên ý thức cho cộng đồng về giữ gìn những bản sắc văn hoá dân tộc.

2.7. Tiểu kết

Trên cơ sở lý luận chung về du lịch, làng nghề, làng nghề truyền thống, du lịch làng nghề truyền thống, điều kiện phát triển du lịch làng nghề truyền thống, vai trò của du lịch với việc phát triển các làng nghề và vai trò của làng nghề đối với sự phát triển du lịch. Chúng ta thấy rõ được tầm quan trọng của du lịch đối với sự tồn tại và phát triển của các làng nghề cũng như mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ của các làng nghề và du lịch làng nghề. Làng nghề truyền thống là tài nguyên du lịch nhân văn quý giá, việc khai thác phát triển làng nghề truyền thống sẽ làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch. Đi du lịch tại các làng nghề truyền thống con người sẽ luôn được thư thái nghỉ ngơi đắm mình trong một không gian đậm chất nông thôn trong lành. Du lịch làng nghề truyền thống góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn Việt Nam, cải thiện đời sống cư dân tại các vùng nông thôn còn lạc hậu. Các làng nghề truyền thống còn chứa giá trị văn hóa cổ xưa chính là hạt nhân để khai thác phục vụ cho hoạt động du lịch phát triển sản phẩm độc đáo. Trong tương lai, du lịch làng nghề truyền thống sẽ ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn để đáp ứng nhu cầu đi du lịch ngày càng cao của khách du lịch trong và ngoài nước. Tuy nhiên, phát triển du lịch làng nghề truyền thống cần phải có quy hoạch tổng thể, theo hướng phát triển du lịch bền vững, khai thác đi đôi với bảo vệ môi trường, bảo tồn văn hóa xã hội và môi trường tự nhiên để không làm mai một đi các giá trị văn hóa, giữ cho môi trường tự nhiên trong sạch, môi trường xã hội ổn định, văn minh. Bởi vì làng nghề truyền thống là sự kết tinh những nét đẹp dân tộc thuần phác, chứa đựng cả suy nghĩ, tình cảm lối sống ông cha ngàn đời truyền lại tạo nên những nét bản sắc của văn hoá Việt Nam như Nghị quyết Hội Nghị Lần thứ năm Ban chấp hành Trung Ương khoá VIII . Đảng ta đã chỉ rõ: " Xây dựng xã hội XHCN có nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc."

Chương 2

Khai thác giá trị văn hóa một số làng nghề ở Thủy Nguyên – Hải Phòng

2.1. Khái quát về huyện Thủy Nguyên – Hải Phòng

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

* *Vị trí địa lý*

Huyện Thủy Nguyên có diện tích khoảng 242,7 km², dân số 203.870 người (số liệu năm 2005) nằm ở phía Bắc thành phố Hải Phòng. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh qua các sông Bạch Đằng, Đá Bạc, Phía Tây nam giáp tỉnh Hải Dương, Đông nam giáp huyện An Hải (Hải Phòng) và một phần nội thành Hải Phòng qua sông Cấm. Nhìn trên bản đồ Thủy Nguyên như một hòn đảo, xung quanh đều là sông bao bọc.

Thời Hùng Vương, Thủy Nguyên thuộc bộ Dương Tuyền (Thanh Thuyền) một trong 15 bộ của nước Văn Lang xưa. Thời Nguyễn, Thủy Nguyên thuộc phủ Kinh Môn, Trấn Hải Dương. Từ 31 -1 - 1898 sát nhập vào tỉnh Phù Liễn (năm 1906 tỉnh Phù Liễn đổi tên là tỉnh Kiến An). Tháng 11 năm 1949 thuộc tỉnh Quảng Yên, đến năm 1953 thuộc khu Quảng Hồng. Năm 1956 được cắt chuyển về tỉnh Kiến An, ngay sau đó lại thuộc thành phố Hải Phòng. Khi Kiến An và Hải Phòng sát nhập (20-10-1962), Thủy Nguyên chính thức trở thành một huyện ngoại thành thuộc thành phố Hải Phòng. Đến nay Thủy Nguyên có 35 xã và hai thị trấn Núi Đèo và Minh Đức.

Tên đầu tiên của huyện là Nam Triệu Giang; “*Giang*” có nghĩa là một đơn vị hành chính tương đương cấp huyện. Vào thời Minh đô hộ, trong sử sách tên Thủy Đường được nhắc đến nhiều lần. Năm 1886 kiêng tên húy vua Đồng Khánh (Ứng Đường) nên Thủy Đường đổi tên là Thủy Nguyên và được duy trì đến ngày nay.

* *Đất đai, địa hình*

Vùng đất Thủy Nguyên là kết quả của sự kiến tạo địa chất, địa mạo lâu dài; quá trình biển tiến, biển lùi phức tạp qua hàng trăm triệu năm. Địa hình nơi đây bao gồm hai hình thái trái ngược nhau; vùng đồi núi chia cắt mạnh và ô trũng vùng đồng bằng.

Đồi núi chiếm khoảng 12%, phân bố chủ yếu ở phía bắc Thủy Nguyên. Đồng Bằng ở Thủy Nguyên chiếm khoảng 80% diện tích tự nhiên của huyện. Khu vực này nằm ở phía nam huyện, trải rộng trên toàn bộ diện tích các xã Hợp Thành, Cao Nhân, Mỹ Đông, Kiến Bái, Thiên Hương, Đông Sơn, Tân Dương, Dương Quan, An Lư, Thủy Triều, Tam Hưng, Phục Lễ, Phả Lễ, Lập Lễ và chiếm phần lớn các xã Phù Linh, Kênh Giang, Thủy Đường, Hoa Bình, Trung Hà, Ngũ Lão... Ngoài ra một số cánh đồng nhỏ hẹp còn nằm xen kẽ giữa các dải núi đồi ở khu vực phía bắc của huyện.

Nằm trong mảnh đất Hải Phòng nhưng với những đặc trưng về vị trí địa lý, địa hình riêng biệt nên khí hậu Thủy Nguyên vừa mang tính chất của khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa vừa có những đặc trưng tiểu khí hậu của khu vực đồng bằng xen kẽ với đá vôi. Nhiệt độ trung bình hàng năm vào khoảng 23 – 24⁰C, lượng mưa trung bình hàng năm vào khoảng 1500mm – 1650mm. Khí hậu ở Thủy Nguyên chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa đông lạnh, mùa hạ nóng và thường có nhiều mưa bão vào các tháng 7,8,9 dương lịch. Mùa đông kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm dương lịch năm sau.

Huyện Thủy Nguyên được bao quanh bởi sông Kinh Thầy, Thái Bình Bạch Đằng, Sông Giá, sông Hàn, sông Ruột Lợn... Nội địa vùng đất, Thủy Nguyên là hệ thống kênh mương dày đặc. Các dòng sông chính chảy qua phần đất Thủy Nguyên đều là phần hạ lưu cuối cùng của hệ thống sông Thái Bình, gồm: sông Bạch Đằng (30km), sông Kinh Thầy (27km), sông Hàn (8km), sông Ruột Lợn (5km) và sông Giá. Đặc biệt, sông Bạch Đằng là nơi ghi dấu những chiến công lừng lẫy trong lịch sử đấu tranh của dân tộc (năm 939 Ngô Quyền đánh quân Nam Hán, năm 1288 chiến thắng Nguyên – Mông)

2.1.2. Điều kiện xã hội

*** Dân cư**

Theo các kết quả nghiên cứu khảo cổ học ở di chỉ Tràng Kênh (thuộc văn hóa Phùng Nguyên), di chỉ Việt Khê (thuộc văn hóa Đông Sơn) từ rất sớm con người đã có mặt ở Thủy Nguyên. Khi ấy họ cư trú trên các sườn đồi, chân núi rồi xuống đồng bằng ven biển, cùng nhau chinh phục tự nhiên, khai khẩn đất đai, xây dựng nên xóm làng trù phú, chống lại thiên tai, giặc giã xâm lấn

Nét nổi bật của cư dân Thủy nguyên là đa thành phần, đa dòng họ. Theo bia ký, ngọc phả của các làng còn được lưu giữ, dân cư thuộc khu vực xã Phù

Ninh, Thủy Đường, Minh Đức thuộc vào lớp đã có mặt ở Thủy Nguyên từ cổ xưa. Cư dân các xã còn lại đều là có nguồn gốc từ các vùng khác. Họ di cư đến Thủy Nguyên khai khẩn, lập ấp, thành lập thôn trại cách đây chưa lâu lắm.

Chính vì có nguồn gốc khác nhau nên cư dân ở mỗi xã có một giọng nói riêng. Thậm chí hai làng sát nhau, chỉ cách nhau một con đường mà phong cách, nếp sống, lời ăn tiếng nói của dân cư ở đó cũng khác nhau. Dân ở các xã An Lư, Trung Hà, Thủy Triều khi nói không có sự phân biệt giữa thanh (?) và thanh (~). Dân ở xã Phả Lễ, Lập Lễ thường nhấn mạnh ngữ điệu vào âm cuối tạo giọng ngân nga, kéo dài trong khi nói.

Thiên nhiên đã ban tặng cho Thủy Nguyên, khung cảnh non xanh, nước biếc, sông ngòi uốn khúc, đồi núi trập trùng có đồng nội làng mạc trù phú, khí hậu biển quanh năm mát mẻ... Vì thế con người sinh sống ở nơi đây có điều kiện rất tốt phát triển cả thể lực và trí lực. Từ ngàn xưa Thủy Nguyên đã là vùng quê giàu có, và là vùng đất nổi tiếng có nhiều trai tài gái sắc, thông minh lịch lãm. Sách Đại Nam nhất thống chí khi ghi chép về Thủy Nguyên đã từng coi đây là vùng đất quân yếu của bờ cõi mặt biển. Bởi trong lịch sử dân tộc, những lần giặc phương Bắc xâm lược nước ta, chúng thường đi bằng hai con đường: một là đường bộ qua Lạng Sơn, hai là đường thủy men theo ven biển đến Hạ Long, theo sông Bạch Đằng rồi tới sông Lục Đầu để tiến sâu vào nội địa.

Về mặt xã hội, cư dân ở đây đã sinh sống ở Thủy Nguyên ngay từ buổi đầu dựng nước. Trải qua các biến động, thăng trầm của lịch sử, dựa vào tự nhiên để sinh tồn, cộng đồng dân cư nơi đây đã sáng tạo, củng cố và hoàn thiện được những đặc trưng văn hóa của riêng mình. Phong tục tập quán, tín ngưỡng và hệ thống lễ hội của họ đã hình thành, tồn tại và phát triển qua hàng nghìn năm. Ngày nay nó vẫn được duy trì củng cố và hoàn thiện trong hoàn cảnh mới.

Về phong tục, tập quán trong lao động sản xuất ở Thủy Nguyên có: Lễ hạ điền (xuống đồng) để mở đầu một chu kỳ sản xuất mới hàng năm. Lễ hội này được tổ chức nhằm cầu mong cho mùa màng bội thu. Thời gian tổ chức thường vào một ngày cuối tháng 5 hoặc đầu tháng 6 (âm lịch). Đáng chú ý là tục tế thần nông cầu mong mưa thuận, gió hòa cho lúa và hoa màu tươi tốt, được mùa, ấm no. Đến nay, các lễ hội này đã mai một.

Gần như mỗi làng ở Thủy Nguyên đều có một lễ hội riêng. Đó thường là lễ hội cúng Thành Hoàng, người có công với dân với nước, hoặc hội đình, hội

Đề tài tốt nghiệp

đền, hội chùa. Các lễ hội tiêu biểu ở Thủy Nguyên phải kể đến: lễ hội đền Trần Quốc Bảo ở Minh Đức (6/giêng), lễ hội cúng thần Hoàng Làng ở đình Kiến Bái (10/10 âm lịch), lễ hội chùa ở Lâm Động (17/giêng), hội chùa Mỹ Cụ xuất xứ từ ngày giỗ sư tổ mồng 6 tháng giêng thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia... nhằm giúp cho việc tổ chức lễ hội được tốt đẹp, suôn sẻ hàng năm các làng thường có tục làm “cai đám”. Các giáp trong làng mỗi năm cử một người thay mặt giúp mình để đăng cai việc tổ chức đình đám. Người “cai đám” này được chia cây ruộng hậu của làng để lo việc.

Cũng như bao làng quê khác, tục thờ cúng tổ tiên là nghĩa cử cao đẹp được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong các gia đình, dòng họ ở Thủy Nguyên, Hải Phòng. Trong các làng xã đều thờ thành hoàng làng là những anh hùng có công với đất nước, làng xã, là người sáng lập làng hoặc ông tổ nghề. Ở Thủy Nguyên đó là các anh hùng dân tộc: Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo... những danh tướng mà những người có công với đất nước và sáng lập ra quê mình: Trần Quốc Bảo, Vũ Đại, ông Lũ,... được nhân dân tôn thờ. Ở Thủy Nguyên, hai tôn giáo có nhiều tín đồ, ảnh hưởng sâu rộng trong tư tưởng tín ngưỡng nhân dân trong huyện là: Phật Giáo, Thiên Chúa Giáo. Phật giáo được truyền vào Thủy Nguyên từ đầu công nguyên nhưng qua nhiều năm thăng trầm, tới thế kỷ X mới phát triển đến thế kỷ XVII thì hệ thống truyền tam pháp của thiên gia được thành lập. Theo số liệu báo cáo của Hội Phật giáo Hải Phòng, Thủy Nguyên là huyện có nhiều chùa nhất: 84 ngôi chùa. Đến năm 1962 còn 70 ngôi chùa lớn nhỏ, trong đó có 4 chùa vừa là chốn tổ đình vừa là danh thắng. Đó là chùa Thường Sơn (Hàm Long Tự), được xây dựng năm Chính Hòa hai mươi ba (1702) thời Lê Hy Tông thuộc Phái Trúc Lâm, chùa Mỹ Cụ (Linh Sơn Tự), có ý kiến cho rằng chùa được xây dựng vào thời Tiền Lê, hiện chùa còn sáu bộ kinh quý đang được lưu giữ.

Tóm lại Thủy Nguyên là vùng đất được hình thành từ rất lâu đời, thiên nhiên nơi đây khá phong phú và ban tặng cho con người một môi trường sống khá giàu có và thuận lợi. Cảnh quan thiên nhiên đó đã in dấu khá đậm nét trong tập quán mưu sinh, nếp sống, phong tục tập quán của cộng đồng cư dân ven biển Thủy Nguyên.

Tính đa dạng của tự nhiên ở Thủy Nguyên là tiền đề quan trọng tạo cho con người nơi đây cởi mở, phóng khoáng, thẳng thắn. Đồng thời cũng tạo điều

Đề tài tốt nghiệp

kiện phát triển các hình thức hoạt động kinh tế với nhiều ngành nghề khác nhau. Trên cơ sở cuộc sống lao động đó cư dân Thủy Nguyên tạo dựng được bản sắc văn hóa riêng. Văn hóa làng nghề là một trong những nét văn hóa đặc sắc, nổi bật của mảnh đất Thủy Nguyên.

2.2. Khai thác giá trị văn hoá một số làng nghề ở Thủy Nguyên - Hải Phòng

2.2.1. Làng nghề đúc cơ khí Mỹ Đồng

2.2.1.1 Khái quát về xã Mỹ Đồng

** Vị trí địa lý*

Xã Mỹ Đồng là một trong 37 xã, thị trấn của huyện Thủy Nguyên cách huyện lỵ khoảng 4km đường chim bay. Xã nằm ở phần đất phía bắc huyện Thủy Nguyên và trên dải đất cực tây giáp ranh giới huyện An Hải và tỉnh Hải Dương qua sông Kinh Thầy. phía đông giáp xã Đông Sơn và Thiên Hương, phía nam giáp Kiền Bái, phía tây giáp sông Kinh Thầy và xã Cao Nhân, phía bắc giáp Kênh Giang. Diện tích tự nhiên toàn xã khoảng 302,14 ha, trong đó diện tích canh tác 189 ha. Dân số là 5909 người, mật độ dân cư: 1969 người/km²

** Địa hình*

Xã Mỹ Đồng mang đầy đủ những đặc trưng của làng xã cổ ở miền đồng bằng châu thổ Bắc Bộ với kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp. Mỹ Đồng lại có nét riêng của một vùng quê nằm giữa hai sông Kinh Thầy và sông Trú Giang, nơi chuyển tiếp giữa vùng núi đất sa thạch Phù Ninh – Chính Mỹ, Thủy Đường – Đông Sơn với vùng đồng bằng trãi rộng Hợp Thành – Cao Nhân, Kiền Bái – Lâm Động.

Địa hình tương đối bằng phẳng chia thành 2 vùng rõ rệt: một nửa có địa thế cao hơn, trước đây có một sô gò núi đất ở Núi Chùa, Đáng Hẹn, Ba Làng, đường Ông Voi (thôn Phương Mỹ) một nửa địa thế thấp hơn, có nhiều đầm hồ xen kẽ (thôn Đồng Lý).

** Khí hậu*

Mỹ Đồng chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa và chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa hạ từ tháng 5 đến tháng 10, mùa đông từ tháng 11 đến tháng 4. Nhiệt độ không khí trung bình năm là 23,9⁰C, trung bình mùa hè là 27,9⁰C, mùa đông là 19,8⁰C. Lượng mưa khoảng 1500 – 1800mm/năm. Độ ẩm tương đối trung bình năm 85%.

** Thủy Văn*

Xã Mỹ Đồng chịu tác động trực tiếp của mực nước sông Đá Bạc và Kinh Thầy.

* Dân cư

Xã Mỹ Đồng gồm hai thôn: Phương Mỹ và Đồng Lý. Theo thần tích còn lưu lại ở địa phương thì hai làng này được hình thành từ khá sớm, muộn nhất là vào thời Hùng Vương. Tài liệu điền dã cho thấy, con người đến tụ cư ở Đồng Lý sớm hơn nhiều so với Phương Mỹ.

Tên gọi Đồng Lý có từ rất sớm, bởi trong thần tích ghi sự tích về Sỹ Quyền – một hào kiệt có tài thao lược từ phương bắc tới trang Đồng Lý lánh nạn, đã giúp viên quan họ Đỗ ở Châu Hoan (Nghệ An) chống nhau với quân Tô Định trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Hiện ở Đồng Lý vẫn còn một số địa danh ghi dấu chuyện xưa, tích cũ như: Khu Quan Đầu – nơi Sỹ Quyền cùng dân bản trang xây dựng phòng tuyến chống giặc Đông Hán, khu Đống Mả - nơi Sỹ Quyền giao tranh với giặc và đã hy sinh, khu Đồng Bún – vết tích của chợ làng sầm uất, cảnh sản xuất buôn bán bún khi xưa, rộc bến vốn là bến thuyền nhộn nhịp một thời... tên gọi Đồng Lý được giữ ổn định từ khi còn là một trang ấp nhỏ đến lúc trở thành một làng xã đông đúc như hiện nay. { 4, tr16 }

Thần tích làng Phương Mỹ cung cấp: vào thời Hùng Vương thứ XVIII, Quý Minh một bộ tướng tâm phúc, đảm lược của triều Hùng được cử ra vùng Hải Đông lập phòng tuyến ngăn chặn sự xâm lược của quân Thục. Quý Minh đã chọn vùng đất thuộc trang Cung (tức thôn Nhân Lý ngày nay) và Hoa Kiều Trang (tức thôn Phương Mỹ bây giờ) đóng lại bản doanh chỉ huy tiền phương. Hoa Kiều Trang nghĩa là một trang ấp đẹp, thủy thổ hài hòa, chân long vững bền. Tương truyền rằng vào thời Lý – Trần – Lê và Tây Sơn, Hoa Kiều được đổi thành Hoa Chương có tên gọi là Phương Chương, sau đổi thành Phương Mỹ và kiêng tên Húy. Ngày nay trên đất Phương Mỹ còn lưu truyền nhiều địa danh cổ như: xứ Đồng Thuyền – nơi bà con dân chài từ nhiều vùng trong nước hội tụ về đây khai khẩn đất đai.

Từ khi ổn định địa giới các làng Đồng Lý, Phương Mỹ (1910) tháng 8/1945 hai thôn nhập vào xã Cao Nhân. Năm 1957 hai thôn tách khỏi xã Cao Nhân lập thành xã mới gọi là Mỹ Đồng.

Dân cư ở xã Mỹ Đồng có nguồn gốc từ nhiều địa phương khác nhau (Hà Tây, Nam Định, Hà Nam, Hải Dương, Quảng Ninh, Thanh Hóa) có dòng họ về tụ cư sớm (họ Nguyễn Văn, Nguyễn Tuấn) có dòng họ đến tụ cư muộn hay cả những gia đình mới về sinh sống đoàn kết cùng nhau tạo nên không đồng nhất về mọi mặt: phong tục tập quán trong sinh hoạt, tiếng nói, tôn giáo tín ngưỡng,

trang phục, xây dựng tình làng nghĩa xóm “*bán anh em xa mua láng giềng gần*” dẫu rằng tính cách của người dân hai thôn có những sắc thái riêng. Người Đồng Lý ưa đi xa, chịu khó học hành, chăm lo nghề nông, nếp sống thuần phác, nhún nhường. Người Phương Mỹ thích buôn bán, yêu nghề thủ công, say sưa sáng tạo, chuộng lối sống phóng khoáng, quảng giao.

2.2.1.2. Truyền thuyết về ông tổ nghề

Lao động cần cù, sáng tạo là truyền thống lâu đời và cũng là đặc điểm nổi bật của nhân dân Mỹ Đồng. Với đôi bàn tay khéo léo, óc thẩm mỹ cao, nhân dân Mỹ Đồng có nhiều nghề thủ công cổ truyền và sáng tạo ra được nhiều sản phẩm đẹp. Trong đó, sản phẩm của nghề đúc thể hiện tri thức sâu rộng của nhiều thế hệ người Mỹ Đồng kế tiếp nhau với khả năng tính toán chính xác, óc thẩm mỹ và đôi bàn tay khéo léo. Chính vì vậy mà nghề đúc cơ khí Mỹ Đồng được xếp vào diện “*dân tường mặt, nước biết tên*” và ít nhiều đã gây được ấn tượng tốt đẹp trong lòng bạn bè quốc tế.

Truyền kể rằng, đã lâu lắm rồi, không nhớ vào năm nào, làng cử một số người sang làng Yên Trì (Quảng Yên – Quảng Ninh) mời thợ giỏi về đúc lưỡi cày, cuốc... Dân làng chủ trương tuyển chọn một số người sáng dạ, khéo tay rồi lựa cách cho tham gia phụ giúp phường thợ đúc Yên Trì để học lỏm bí quyết của nghề theo lối nhập tâm. Người đầu tiên mở lò đúc thử là cụ Hậu Khí. Cụ vốn là người tinh ý, đã học được một số công đoạn chính yếu từ làm lò cốt nhỏ, bễ gỗ thổi gió, đến canh nấu gang, rót gang làm khuôn, tạo mẫu dò hỏi được một số kinh nghiệm nhà nghề. Nhưng cuộc thử nghiệm của cụ Hậu Khí đã không thành công. Tiếp theo là các cụ Thiệt, Thiếp, Cáu... cùng đều lâm vào cảnh tương tự. Không nản chí trước thất bại cụ Nguyễn Văn Cáu bỏ nhiều thời gian, công sức chủ tâm nghiên cứu, rút kinh nghiệm từng công đoạn, bàn bạc với nhiều người tìm biện pháp khắc phục các sự cố đã từng xảy ra. Sau đó cụ Nguyễn Văn Cáu cùng với hai con trai đã thành công với một số sản phẩm thô sơ như: ống tay xe ba gác, xe tay, nồi, lưỡi cày bằng gang... Từ đó nghề đúc lan sang nhiều hộ khác trong làng. Ông Nguyễn Văn Phúc là người đầu tiên áp dụng thành công việc cải tiến lò nấu để thay thế nguyên liệu than củi bằng than đá, góp phần làm giảm chi phí sản xuất, tăng năng xuất lao động và chất lượng sản phẩm. Không bao lâu nghề đúc ở Phương Mỹ phát đạt, tiếng đồn vang khắp mọi nơi, hàng hóa tràn ngập thị trường trong vùng. Hàng không ngừng được cải tiến mẫu mã, chất lượng tốt, giá rẻ, dần dần đánh bại cả sản phẩm hàng hóa của làng đúc Yên Trì - Quảng Ninh (*tương truyền do các nghệ nhân đúc ở Thanh Hóa truyền dạy*)

Một số nhà nghiên cứu căn cứ vào tài liệu khác của địa phương rằng: nghề đúc ở Phương Mỹ ra đời cách ngày nay khoảng hơn 100 năm. Tương truyền cụ Toại là bố đẻ của Ông Cửu Tiếp, em ông Cửu Trinh đã mượn thợ ở Yên Trì (Quảng Yên) về đúc lưỡi cày, nhưng không thành công. Sau đó cụ Đào Văn Độ mở lò đúc vẫn không thành công. Trong dịp cụ Đào Văn Độ mở lò, cụ Nguyễn Văn Cẩu đến xem cách nấu gang, sau đó cụ Nguyễn Văn Cẩu cùng các con mở lò đúc tại nhà. { 4, tr 28 }

2.2.1.3. Lịch sử hình thành và phát triển làng nghề

Nghề đúc truyền thống Mỹ Đồng (chủ yếu là thôn Phương Mỹ) có cách đây khoảng trên 100 năm. Từ xa xưa, nguồn sống chính của người Phương Mỹ – Mỹ Đồng là kinh tế nông nghiệp với nghề trồng lúa và bên cạnh đó là nghề trồng dâu nuôi tằm, trồng hoa màu. Mọi người sống với nhau quây quần trong tinh thần cộng đồng, cộng cam, xóm làng được bao bọc bởi lũy tre xanh. Người nông dân Mỹ Đồng ngoài việc phải vất vả một nắng hai sương vì thời vụ, còn trong lúc nông nhàn, phụ nữ thì lo toan chợ búa hay chần tằm ươm tơ dệt vải, nam giới thì chặt tre làm nhà, thả lưới, đào mương... Từ nghề gốc thuần nông do nhu cầu của cuộc sống người Mỹ Đồng đã mở mang phát triển nhiều nghề phụ nhưng không phải nghề nào cũng mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng và thanh danh cho quê hương

Cho đến nay Phương Mỹ – Mỹ Đồng nổi tiếng do bàn tay khéo léo của các thế hệ nghệ nhân, thợ thủ công đã đáp ứng yêu cầu thị trường và quốc tế ngày càng cao.

- Những năm 20 – 30 của thế kỷ trước (thế kỷ XX) Phương Mỹ – Mỹ Đồng đã có tới vài ba chục lò đúc tư nhân hoạt động liên tục suốt từ sáng đến tối.

- Năm 1938 diễn ra một sự kiện trọng đại đánh dấu bước phát triển vượt bậc về kỹ thuật của phường đúc Phương Mỹ. Theo tài liệu địa phương cho biết: thời kỳ này có con tàu ngoại quốc vào ăn hàng ở cảng Hải Phòng, tàu bị hỏng bộ phận giữ thăng bằng đuôi tàu gọi là “con rùa đối trọng”. Thuyền trưởng đăng báo thuê đúc nhưng khá lâu vẫn chưa nhận được hồi âm, đặt hàng ở nước ngoài thì mất nhiều thời gian và tốn phí cao. Chủ tàu rất sốt ruột và lo lắng. Do sản phẩm có khối lượng quá lớn (khoảng 1 tấn) yêu cầu kỹ thuật cao (không bị rỗ, bị lệch). Vì khó khăn trong việc tạo khuôn mẫu và là mặt hàng đơn chiếc nên các cơ sở đúc Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Yên đều không dám nhận. Với bản lĩnh

Đề tài tốt nghiệp

nghề nghiệp, lòng say mê lao động tự tin về trình độ kỹ thuật của làng nghề, chủ lò Nguyễn Văn Kiều (con trai cụ Cáu) đã xin nhận mẫu về đúc thử. Ông Kiều cho mời đầy đủ các thành viên của phường đúc Phương Mỹ tới để bàn bạc đóng góp ý kiến. Những người làm khuôn, nấu gang giỏi nhất, giàu kinh nghiệm nhất của làng nghề được huy động vào việc thử sức này. Làng đã huy động 24 bể chia thành 8 lò, nồi lửa liên tục trong khuôn vườn nhà ông Kiều. Bất chấp mọi lo âu dằn vặt cũng như miệng tiếng dèm pha, thợ đúc Mỹ Đồng quyết tâm làm bằng được. Khi nhận được “*con rùa đối trọng*” người chủ hàng người Châu Âu cùng các nhân viên kỹ thuật của ông sau khi kiểm tra, tỉ mỉ thấy “*con rùa đối trọng*” đạt mọi tiêu chuẩn kỹ thuật thì hết sức ngạc nhiên về trình độ của thợ đúc thủ công Mỹ Đồng.

Viên chủ tàu hỏi người thợ cả:

- Tại sao với lò thủ công nhỏ, dụng cụ thí nghiệm không có mà các ông đúc được vật lớn và bề mặt trơn nhẵn không bị lỗi?

- Thưa ngài, tục ngữ nước tôi có câu “*trăm hay không bằng tay quen*” và “*muu thầy, chước thợ*”. Đó chính là phương châm nghề nghiệp của làng đúc Phương Mỹ. Viên chủ tàu trầm ngâm không bình luận gì, trả công rất hậu, nồng nhiệt cảm ơn. Trên đường về, họ ghé thăm tri huyện báo tin vui, tri huyện rất mừng vội làm tờ trình gửi công sứ tỉnh Kiên An. Viên chánh sứ về tận nơi xem xét và trao tặng làng đúc Phương Mỹ giấy tương lệ (một bằng khen của chính quyền đương thời). Vua Bảo Đại đặc cách ban tặng làng đúc Phương Mỹ một cuốn sách dạy về kỹ thuật đúc gang của người Châu Âu.

Thời kỳ tiền khởi nghĩa (1939 – 1945) những người thợ đúc Phương Mỹ – Mỹ Đồng nghe theo tiếng gọi của Đảng đã bí mật rèn đúc vũ khí, các chi tiết máy in cho chiến khu Đông Triều (còn gọi là chiến khu Trần Hưng Đạo) cho tổ chức Việt Minh ở Thủy Nguyên

Năm 1946 – 1947 thực dân Pháp khủng bố mạnh, nhiều thợ đúc phải rời bỏ làng tìm đến các công – binh – xưởng ở chiến khu để làm việc cho kháng chiến

Năm 1954 – 1955 các thợ đúc lại trở về quê hương tiếp tục mở lại lò đúc để sinh sống và phục vụ sự nghiệp “*kiến quốc*” của dân tộc

Năm 1958 thực hiện chủ trương khôi phục và phát triển kinh tế, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh và xây dựng phong trào hợp tác hóa, đồng chí Nguyễn Văn Mán là cán bộ quân đội phục viên được cấp ủy giao vận động bà con thợ đúc trong làng lập 4 tổ đúc, mỗi tổ 5 người

Ngày 03 – 2 – 1959 thành lập hợp tác xã đúc gang Phương Thành với tổng số lao động là 28 người do đồng chí Nguyễn Văn Mẩn làm chủ nhiệm. Từ đó đến 1989 khi giải thể hợp tác xã Phương Thành, xã viên hợp tác xã đã qua nhiều lần phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật tự chế máy móc thiết bị, từng bước cơ khí, điện khí hóa sản xuất, đã đúc được nhiều sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng. (Năm 1976 hợp tác xã Phương Thành được Nhà nước ban tặng huân chương lao động hạng 3. Những năm 1976 – 1978 là lá cờ đầu toàn ngành thủ công thành phố, 12 năm liên tục (1976 – 1979) là lá cờ đầu toàn ngành thủ công nghiệp huyện Thủy Nguyên)

Năm 1989 xét thấy không phù hợp với cơ chế mới, hợp tác xã Phương Thành được phép giải thể hoàn toàn. Từ đó nghề đúc Phương Mỹ lại quay lại với mô hình phát triển theo hộ gia đình. Do thích ứng nhanh với cơ chế mới nắm bắt được nhu cầu thị trường nghề đúc đang ngày càng khởi sắc, khẳng định được chỗ đứng trên thị trường trong nước và nước ngoài.

Năm 1989 cả xã có 39 lò đúc tư nhân, chỉ sau 2 năm đã lên tới 40 hộ đúc cá thể, 50 hộ rèn công cụ, 5 hộ chuyên gia công cơ khí và 4 tổ kinh doanh dịch vụ. Các cơ sở sản xuất tư nhân này cơ bản giải quyết đủ việc làm cho lao động địa phương.

Hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới với công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. Tính đến nay toàn xã có 182 cơ sở sản xuất giải quyết ổn định trên 300 lao động với thu nhập bình quân 1 triệu đến 3 triệu/tháng. Trong đó khoảng 2000 lao động địa phương và 1000 lao động ở các địa phương khác đến làm phân bố ở 82 hộ làm đúc gang, 15 hộ đúc nhôm, 32 hộ làm cơ khí, 38 hộ rèn

2.2.1.4. Quy trình sản xuất

* *Nguyên liệu sản xuất*: gồm gang (đồng, nhôm) than được thu mua ở thị trường tự do, ngoài ra còn mua ở nhà máy gang thép Thái Nguyên, Cao Bằng (giá nguyên liệu là do hai bên tự thỏa thuận một ký hợp đồng)

* *Công đoạn sản xuất* (các công đoạn sản xuất được chuyên môn hóa)

Sau khi đã chuẩn bị đủ nguyên vật liệu cũng như lực lượng lao động thì tiến hành các công đoạn tạo ra sản phẩm:

1) Công đoạn chế tạo mẫu:

Đây là khâu quan trọng cũng là khâu đầu tiên vì tại đây người thợ phải rất tài năng và chính xác từ những chi tiết hiển thị trên bản vẽ. Người thợ mẫu thiết kế mẫu sao cho thuận lợi nhất cho các khâu tiếp theo.

2) Công đoạn làm khuôn (tạo hình sản phẩm)

Công đoạn này làm nhiều khâu khác nhau và được chuẩn bị kỹ càng, tỉ mỉ.

Nguyên liệu để làm khuôn là bằng nhôm (gỗ) và cát. Đầu tiên là chuẩn bị cát. Cát ở đây phải đảm bảo được các yếu tố kỹ thuật như độ kết dính, độ chịu nhiệt, độ thoát hơi và thoát khí tốt. Tiếp theo là chuẩn bị làm khuôn sao cho phù hợp với hình thù sản phẩm (mẫu sản phẩm)

Khi đã chuẩn bị tốt các khâu trên là đến khâu làm khuôn. Tại đây chúng ta được thấy sự khéo léo với những đường bay nhát búa, người thợ làm khuôn đã đưa mẫu vào cát tạo ra những bản sao hết tính năng của bản mẫu, sản phẩm được tạo ra có đẹp có bắt mắt hay không quyết định phần lớn ở khâu này. Tại khâu này, yếu tố tay nghề kinh nghiệm sự sáng tạo được huy động tối đa. Người thợ làm khuôn ở đây được gọi với cái tên là thợ nèn hay thợ cả. Để trở thành một người thợ cả giỏi phải mất rất nhiều năm lao động mới tích lũy được kinh nghiệm. Người thợ cả đa phần xuất phát từ thợ phụ từ sự học hỏi, rèn luyện mà nên.

3) Công đoạn nấu luyện

Cùng song hành với các thợ cả, thợ phụ là những chú, bác công nhân nấu luyện kim loại. Đây là công đoạn đòi hỏi kinh nghiệm, trình độ hiểu biết về khoa học, hiểu biết về đặc tính của từng kim loại và có thể chịu được sức nóng, cái bụi từ lò luyện.

Người trong làng nghề thường nấu kim loại bằng 2 kiểu lò. Đó là lò điện hay còn gọi là lò trung tần và thông dụng, thường xuyên từ khi có làng nghề người làng sử dụng cách nấu thủ công bằng lò than hay còn gọi là “lò tẽo”. Đứng từ xa ta cũng cảm nhận được sức nóng và cái bụi ấy thế mà các chú vẫn làm miệt mài, hăng say. Có thể thấy cái nóng đã làm làn da của người thợ đen xạm mồ hôi ướt đầm. Có thể mới biết họ phải yêu nghề đến mức nào.

Các thanh mảnh kim loại đang ở thể rắn được đưa vào lò luyện chỉ sau ít phút các thanh kim loại sáng rực, nóng chảy hòa quyện vào nhau. Sau đó người thợ rót hay còn gọi là thợ “đổ” đưa đến khu vực khuôn đã làm sẵn để đổ. Tại đây ta như đang chiêm ngưỡng màn biểu diễn thử sức nóng, sự cân bằng trong thao tác đổ vì nếu không khéo sẽ bị vương kim loại nóng gây bỏng khi mà nhiệt độ kim loại lúc này lên tới 1000°C.

4) Công đoạn làm nguội, làm sạch bề mặt sản phẩm

Sau khi sản phẩm nguội thì được làm sạch để bỏ những phần thừa, phụ để cho sản phẩm đạt theo đúng ý, yêu cầu.....

2.2.1.5. Đặc trưng sản phẩm

Khi làng đúc mới hình thành, người thợ đúc ra những sản phẩm là những dụng cụ thô sơ, phục vụ cho ngành nông nghiệp như: ống tay xe ba gác, cuốc, xẻng, lưỡi cày hay những vật dụng trong sinh hoạt: nồi, chảo... ở thời kỳ này họ làm hoàn toàn bằng thủ công.

Khi thị trường phát triển, nhu cầu của khách yêu cầu có nhiều sản phẩm đa dạng hơn để phục vụ cho công nghiệp nấp giáp, khai khoáng, vận tải, cầu đường... thì người thợ đúc ra những sản phẩm đòi hỏi kỹ thuật cao hơn, lúc này họ phải dựa vào máy móc (dùng cầu, lò điện thay thế lò than) tuy nhiên bàn tay thủ công của người thợ vẫn là chính (bán thủ công). Những sản phẩm hiện nay được thị trường trong nước và thế giới (châu Âu, châu Mỹ, châu Á) biết đến như: chân máy khâu, vỏ động cơ, bệ máy, nắp ga, bếp nướng, sản phẩm hoa gang, cột đèn trang trí. Các mặt hàng đạt chất lượng cao, cung cấp cho nhiều nhà máy lớn như đóng tàu, nấp giáp xe máy. Đó là: chân vịt, bạc biên, tăng bua, mô tơ, máy bơm...

2.1.6. Lễ hội làng nghề

Nghề đúc truyền thống ở Phương Mỹ – Mỹ Đồng được tổ chức theo kiểu “gia đình công nghệ”. Mỗi gia đình là một công xưởng, mọi người có quan hệ bà con ruột thịt, trong làng ngoài xã với nhau dưới sự điều hành của một người gia trưởng chứ không có quan hệ chủ thợ như ở các nước công nghiệp khác. Các thợ đúc Phương Mỹ đã lập nên phường đúc. Hàng năm phường thợ họp và tổ chức tế lễ vào ngày 25 tháng giêng. Vào ngày này làng xóm Phương Mỹ vô cùng nhộn nhịp, vui tươi, tiệc tùng linh đình. Gặp năm làm ăn khá giả, phường thợ còn mời cả cô đào, đoàn chèo về ca hát góp vui. Tham gia phường có đầy đủ các gia đình thợ đúc trong làng nhằm giữ vững tình đồng nghiệp để cùng giúp đỡ nhau khi có việc vui mừng hay buồn lo. Hàng năm, phường đúc Phương Mỹ tổ chức họp một hoặc hai kỳ để cử ra một trưởng họ và lo làm lễ giỗ tổ nghề.

Tuy nhiên khi kinh tế thị trường phát triển, làng nghề đúc mang tính công nghiệp hóa vẫn có hiệp hội làng nghề nhưng lễ hội đã không còn.

2.2.1.7. Ảnh hưởng của làng nghề đối với đời sống cư dân

Làng nghề đúc trở thành niềm tự hào của người dân Mỹ Đồng trước đây nghề đúc chỉ là nghề phụ nhưng đến nay nó đã trở thành nghề chính nuôi sống người dân. Làng nghề đúc đã tạo công ăn việc làm cho hầu hết lực lượng thanh niên trong độ tuổi lao động có công ăn việc làm ổn định, đời sống khá giả. Thấy

rõ được tầm quan trọng của làng nghề mà mỗi một người thợ lao động đều cố gắng hết sức trong việc phát triển làng nghề, khẳng định chỗ đứng trên thị trường trong và ngoài nước với thương hiệu làng nghề đúc cơ khí Mỹ Đồng

2.2.2. Làng nghề trồng và chế biến cau Cao Nhân

2.2.2.1. Khái quát về xã Cao Nhân

Xã Cao Nhân nằm ở phía bắc của thành phố Hải Phòng và huyện Thủy Nguyên, cách trung tâm thành phố khoảng 12km, cách trung tâm huyện 7km. Giáp với Kiền Bái, Mỹ Đồng, Hợp Thành, Chính Mỹ, Sông Cấm. Xã Cao Nhân có lịch sử tương đối giống với xã Mỹ Đồng. Là một xã nông nghiệp với diện tích tự nhiên 557,87ha, dân số là 9445 người, số hộ: 2623 (2007)

Xã Cao Nhân là một trong những xã có số khẩu đông của huyện Thủy Nguyên song diện tích đất trồng cây hàng năm quá ít, diện tích đất trồng hàng năm được chia theo số khẩu khoảng 180m² trên một khẩu. Do đó đời sống nhân dân trong những năm tháng sử dụng đất để trồng lúa vô cùng khó khăn, vì địa hình dân cư của xã ở không tập trung, đồng đất không bằng phẳng, đất có độ phèn cao. Do đó năng suất cây lúa không cao. Chính vì điều kiện tự nhiên này mà cây cau được trồng ở đây. Các cụ có câu nói ngược “*thiếu đất trồng dứa, thừa đất trồng cau*” cây cau là loại cây trồng không cần nhiệt đất, không cần phải chăm sóc nhiều, ít bệnh và thu hoạch lâu năm. Chính vì vậy mà cây cau đã thích ứng được với mảnh đất Cao Nhân và nơi đây đã trở thành làng nghề trồng cau làng Nhân Lý chủ yếu. Cụ Tứ (người có kinh nghiệm trồng cau lâu năm) kể rằng: xã Cao Nhân có đồng ruộng bám vào triền đê sông Cấm. Mùa mưa sông Cấm nhận phù sa nước ngọt của thượng lưu đổ vào con đằm khá rộng chạy dọc xã, bên kia là thôn Thái Lại, bên này là thôn Nhân Lý, ruộng vườn hai làng cùng uống dòng nước đằm ấy. Vậy mà chẳng hiểu sao, bà con bên Thái Lại dù có cố gắng vun trồng nhưng chưa có vườn cau nào được như vườn cau làng tôi

2.2.2.2. Nguồn gốc cau

Mỗi người dân Việt Nam đều biết cây cau gắn liền với phong tục ăn trầu của người Việt có từ rất lâu đời.

Truyện “*Chim Trĩ Trắng*” viết, khoảng thế kỷ VI trước công nguyên, khi sứ Việt sang triều kiến, Chu Vương hỏi rằng: “*người Việt xăm trổ để làm gì?*” Sứ ta đáp: “*người Việt xăm trổ để tránh thủy quái ăn thịt*”, lại hỏi rằng: “*thế cạo tóc để làm gì?*” sứ ta đáp: “*cạo tóc để đi rừng cho khỏi vướng*”, Chu Vương hỏi tiếp: “*thế ăn trầu để làm gì?*” sứ ta trả lời: “*ăn trầu để tránh ô trù uế*”...

Nghe xong Chu Vương phán rằng: “*người Việt có văn hóa riêng của họ, không cùng giống với ta, nay cấp cho thủy xa trở về gìn giữ lấy tập quán, hai bên cùng nhau giao hảo*”. Xem câu chuyện này thấy rõ rằng miếng trầu đã thấm đậm màu sắc dân gian mấy ngàn năm của nước Việt, là biểu trưng văn hóa lãng mạn trữ tình trải dài bao thế hệ. [18]

Xét trong truyện trích quái, có một truyện nói về sự tích trầu cau nói rằng: *Đời thượng cổ có một ông quan, người cao lớn, vua cho gọi là họ Cao. Người ấy có 2 con trai, con cả là Tân, thứ là Lang, hai anh em mặt giống nhau như hệt. Đến khi mười bảy, mười tám tuổi cha mẹ mất cả mới đem nhau đi nơi khác, học một ông thầy họ Lưu. Nhà ông thấy có người con gái mười bảy tuổi, trông thấy hai chàng đẹp trai mà tử tế, yêu lắm muốn kết duyên làm vợ chồng, nhưng không biết ai là anh. Bèn bưng một bát cháo và một đôi đũa đem mời hai người đem xem ý ai ăn trước. Nàng kia biết đích rồi mới nói với cha mẹ mà lấy người ấy. Từ đó hai vợ chồng đằm thắm với nhau, ít quan tâm đến em. Người em buồn bã bỏ đi, đến nửa đường gặp khúc suối sâu chảy mạch, không làm sao sang được mới ngồi mà khóc rồi chết hóa ra cây cau. Người anh thấy em đi không về đi tìm thấy đã chết ở dưới gốc cây, thương em quá, cũng đập đầu vào cây mà chết hóa ra một hòn đá. Người vợ thấy chồng đi tìm em không về, cũng đi tìm đến đó, thấy chồng đã chết, lại vật mình vào hòn đá mà chết nốt, rồi hóa ra một bụi trầu không, bám quán quýt cả vào hòn đá và leo cả lên cây. Về sau, Vua Hùng nhân đi tuần thú qua xứ ấy thấy trong đền có cây xanh lá tốt, mọc trên một đồng đá. Vua nghĩ mãi gọi người bản địa hỏi chuyện, rồi ngài sai lấy quả cau ấy bỏ ra và lấy hòn đá nung lên thành vôi tôi với nước, rồi lấy vôi quết vào lá trầu mà ăn lẫn với miếng cau thì thấy mùi vị thơm tho, nhổ ra hòn đá thì thấy đỏ. Ngài mới truyền cho thiên hạ lấy giống mà trồng để dùng vào việc cưới xin. Từ đó mà người dân Việt có tục ăn trầu: Quả cau bỏ ra hoặc để tươi hoặc phơi khô, lá trầu không quết ít vôi cuộn lại như cái tổ sâu, và cắt một miếng vỏ cây (nhất là hay dùng rễ cây dày), máy thứ đó hợp làm một mà nhai, gọi là ăn trầu. Ăn trầu có mùi thơm, trừ được mùi xú uế trong miệng và làm môi đỏ tươi, đàn bà thấy thế mà đẹp.*

Trầu cau lại là một thứ đầu các lễ nghĩa. Phàm việc tế tự tang ma, cưới xin... việc gì cũng lấy miếng trầu làm trọng. “*Miếng trầu là đầu câu chuyện*” dân thôn ai có việc gì đến nhà người nhà tôn trưởng hoặc vào cửa quan, cũng đem buồng cau vào là quý. Nhà tư gia cúng giỗ tổ tiên tất phải có coi trầu.

Đề tài tốt nghiệp

Khách đến chơi nhà, phải có trà thiết đãi. Đám hương ẩm, tùy người tôn ty mà chia phần trà có thứ tự, nếu kém một khâu trà có khi sinh sự tranh kiện nhau. Kẻ buôn bán, đã ăn trà của nhau rồi thì phải nể nhau có câu rằng: miếng trà là đầu thuốc cấm.

Tự hào thay huyện Thủy Nguyên có Cao Nhân, nơi ngàn vườn cau hội tụ thành rừng, ngun ngút xanh phủ từ đường thôn đến ngõ xóm, từ mép ruộng tới bờ hiên.

Cho đến nay cây cau đã sinh sống trên đất Cao Nhân trên 200 năm, người dân ở đây cũng không còn nhớ ai đã mang cau đến đây trồng, chỉ biết rằng hết đời này sang đời khác trồng cau đã trở thành cái nghề, nhà nhà trồng cau, nhà ít hàng trăm, nhà nhiều ngót vạn, san sát bủa rẫy như xúc tu hút tinh của đất, lớp lớp tán lá xòe tựa bàn tay hứng khí của trời. Thiên địa giao tụ kết thành từng buồng cau căng mọng, đem cái hồn Cao Nhân chăm chút cho tình duyên biết bao đôi lứa.

Cây cau có nhiều lợi ích lắm: tán lá cau khi khô có thể làm rế, mo cau làm quạt, thân cây làm cột phơi hay làm cột đu trong ngày lễ đu xuân. Quả cau thì chẳng phải nói rồi: cau nhỏ, non để bán cau ăn; cau to tròn thì bán cau cưới; cau chín đỏ để làm giống.

2.2.2.3. Nghề ươm, trồng cau Cao Nhân

Đầu những năm 90 của thế kỷ trước, theo đề án chuyển dịch cơ cấu sản xuất, xã Cao Nhân chuyển 45 ha đất trồng lúa sang trồng cau và chuối. Nhưng cây chuối chỉ trụ trên đồng đất này vài năm, sau dần phải nhường chỗ cho cau. Hơn 2500 hộ trong xã, không nhà nào không có cau nhưng thôn Nhân Lý nhiều hơn cả.

Đến nay 125 ha ruộng ở Cao Nhân đã biến thành những vườn trồng toàn cau liên phòng cho thu hoạch quanh năm. Tổng cộng, Cao Nhân có tới trên 300 ha cau. Phong trào trồng cau lan dần sang một số xã khác trong huyện như Chính Mỹ, Hợp Thành, Thiên Hương, Mỹ Đồng...

** Công đoạn làm đất*

Tuy có được một ưu đãi của thiên nhiên về cấu tạo của chất đất, nhưng trồng được một cây cau đâu có dễ dàng. Có lẽ chỉ có người Nhân Lý mới hiểu được hết ý nghĩa của hai chữ “*vật vườn*”. Sau khi thu hoạch cau cuối năm, trong sương gió giá rét căm căm, mấy chục người hăm hở ào xuống dòng nước buốt đập bờ, khoanh những vùng đầm lớn, tát cạn nước, nạo vét bùn, đổ thành từng luống dài như những con trạch đập bên đê. Phơi những lớp bùn ấy qua một mùa hanh giá, một mùa nắng hạ. Cuối thu bùn khô nẻ, cha chú lại đốc thúc cháu con ngày đêm kìn kìn gánh bùn đổ vào vườn. Công việc “*vật vườn*” công phu gian khổ lắm.

* Công đoạn chọn giống ươm

Khi vườn đã có đủ màu, người ta bắt tay vào việc chọn giống cau. Kiểm được một cây cau để giống cũng cầu kì lắm, phải chọn cây hơn 25 năm tuổi tàu lá xanh, dẻo và lượt đạt 9 đến 11 tàu trên thân. Lấy buồng trên cùng để giống, thu hoạch vào cuối thời kì, tháng 4, tháng 5 năm sau khi buồng đã chín đỏ quả vàng rộm như gấm, khuôn quả đẹp như trứng gà mái tơ.

* Ươm và trồng cau

Vật đất ươm cau giống cũng là cả một công trình. Một lớp đất khô nỏ giải bên dưới để dễ thoát nước, tầng trên là đất màu xoa nhỏ trộn với trấu, tơi xốp như mâm xôi vò. Một năm sau cây nảy 3 lá mầm rồi 5 lá mầm, khoảng 3 năm cây cao ngang đầu người, cứ tháng 10 thì bứng ra vườn trồng tính sao khi đâm xuân là cau bén rễ. Tùy theo khuôn viên của vườn người ta tận dụng từng tấc đất (hố trồng phải rộng 70cm, sâu 70cm, khoảng cách hai hố là 1,7m – 2m). Mỗi sào khoảng 60 – 70 cây nhưng phải đảm bảo hàng cau nào cũng hưởng đủ nắng, gió. Một hàng cau đẹp, khéo trồng cho ta cảm giác hài hòa, sống động. Hàng cây như một đội hình, vừa nghiêm trang, vừa thân thiết diu dặt che chở cho nhau cùng sinh hoa, kết trái. Cau ưa phân chuồng ủ mục, phân tươi ngâm kỹ pha loãng, bón tưới trước kỳ nở hoa và trong thời gian nuôi quả.

“Được mùa cau, đau mùa lúa” hiệu quả trồng cau gấp 5 – 7 lần trồng lúa. Cây cau thật sự là cây của nhà nghèo, mỗi năm chỉ bón 1 – 2kg lân, thế mà cứ vươn lên cao vút. Cau đem ra trồng khoảng 4 năm thì cho quả, cau có thể thu hoạch kéo dài 40 – 50 năm. Sản lượng thu hoạch cau tươi khoảng 70.000 tấn. Giá trị thu hoạch bình quân đạt từ 10 – 15 triệu đồng trên một sào bắc bộ. Tạo công ăn việc làm cho phần lớn lao động người dân trong xã.

2.2.2.4. Chế biến cau khô

Mười, mười lăm năm trước, khi thị trường nhỏ hẹp, cau hầu như chỉ sử dụng trong dịp hiếu hỷ, lễ hội, sau khi mở cửa thông thương với Trung Quốc. Cau Cao Nhân đã tìm đường “vượt biên”. Cau khô xuất khẩu được thị trường nước ngoài tiêu thụ dễ dàng vừa đáp ứng nhu cầu ăn trà, vừa chế biến kẹo cau rất thơm ngon, có tác dụng chống rét.

Thương hiệu cau Cao Nhân đã “hút” gần như toàn bộ lượng cau các nơi đổ về. Từ hàng chục năm nay, ở Cao Nhân đã hình thành nghề chế biến cau khô xuất khẩu. Hiện nay có hơn 100 hộ làm nghề chế biến cau xuất khẩu quy mô lớn, nhiều hợp tác, đầu tư gần một tỷ đồng xây dựng cơ sở cây cau liên hoàn gồm 9 lò đốt, 7100 lò sấy, công suất tám tấn/lượt, tạo công ăn việc làm cho hàng trăm lao động

** Quy trình chế biến cau khô:*

Cau được chế biến phải là loại cau bánh tẻ không già được thu gom, vặt rời từng quả. Sau đó cau được đem đi luộc sôi khoảng (3 – 4 tiếng) được vớt ra phơi ráo nước, sau đó sấy trong vòng 6 – 7 ngày. Có hai loại sấy, đó là sấy cau trắng bằng than tổ ong, sấy cau đen bằng củi mùn cưa 5kg cau tươi sẽ được 1 kg cau sấy. Cau khô sẽ được đóng gói vào bao, đem xuất khẩu sang Trung Quốc.

Mỗi năm đạt khoảng 460 tấn cau khô thu về khoảng 4,6 tỷ thu nhập bình quân của người chuyên gia sấy cau khô 2,5 triệu đồng/tháng.

2.2.2.5. Làng cau Cao Nhân với đời sống của cư dân

** Giá trị kinh tế*

- *Đặc trưng của cau Cao Nhân*

Lợi nhuận kinh tế của cây cau Cao Nhân có lẽ không phải nhắc lại nữa. Nhưng có một điều hơn thế đó là tên tuổi cao Cao Nhân nổi tiếng trong và ngoài nước bởi những nét đặc trưng riêng biệt của nó.

Cao Cao Nhân sai quả, ít sâu rụng, đời cây thọ hàng chục năm. Cây cho thu hoạch quanh năm (nơi khác cho quả theo mùa). Đặc biệt hương vị, chất lượng của quả cau hồi mới giải phóng miền Nam, cau trong đó tràn ra thị trường miền Bắc. Giá cau xuống đột ngột. Nhưng chỉ sau hai mùa cau, người tiêu dùng đã khẳng định cũng với lá tràú ấy, với ấy ăn với cau Nhân Lý nước tràú màu đỏ, mặn mà. Cau Nhân Lý chiếm lại được vị trí độc tôn của mình trên thị trường toàn quốc. Từ xưa cho đến nay dân làng vẫn giữ lời ông cha: “*Một đồng một giỏ, không bỏ trông cau*”. Cụ Hoàng Thị Dân, 96 tuổi quê ở Cao Nhân, là Việt Kiều ở Mỹ về kể chuyện bên Mỹ cũng bán cả loại cau Cao Nhân tươi phục vụ cộng đồng người Việt Nam, đủ thấy quả cau tươi nơi đây đã đi khắp thiên hạ như thế nào.

** Giá trị văn hóa*

- Cau gắn liền với đời sống sinh hoạt của người Cao Nhân từ xưa đến nay.

Trước đây khi có một em bé trai chào đời, người bố em bé đem coi tràú, cút rượu... đến trình người giáp trưởng để tên tuổi em được ghi vào sổ hàng giáp.

- Ngày rằm, mùng 1 hay những ngày cúng, lễ đều phải có mặt của quả cau

- Trời thu về man mác, buông xuống từng làn gió diu diu cau Cao Nhân như bà mới son tay, se kết tơ duyên cho trai gái tài sắc. “*Miếng tràú là đầu câu chuyện*” lá tràú quả cau là lựa chọn trước tiên cho phép tắc các nghi lễ cổ truyền ở Việt Nam, vào mùa cưới những đôi uyên ương dù mâm cao cỗ đầy sang trọng

đến đâu nếu thiếu coi trâu quả cau cũng khó nên duyên vợ tình chồng. Cau tằm trâu cánh phượng, men tình len với men trâu, ngát ngậy la đà.

Họ nhà gái sẽ vui biết bao khi mâm cau là cau Nhân Lý, những quả cau to mỡ màng, óng ánh một màu xanh hạnh phúc, buồng cau trĩu quả đều tăm tắp, tròn to, cuống buồng ngắn, cành dẻo, tua cứng dài, thịt quả trắng mềm được trang trí bằng giấy kim chữ “*song hỷ*”. Mỗi độ tết đến, xuân về, những gốc đu ngày tết trồng bằng bốn cây cau già. Từng đôi trai gái bay bổng lên. Dải thắt lưng hao đào phát phới trên nền xanh của cau làng. Bên gốc đu, trai gái trao nhau miếng trâu cánh phượng, quả cau bánh tẻ bỏ đôi chân thành, đảm thắm.

Các cô gái làng cau lanh lẹn, sắc sảo song không vì thế mà mất đi vẻ duyên dáng xinh đẹp nét na. Từ lâu đã có câu :

*Em đang bỏ quả cau xanh
Chồng gọi một tiếng thưa anh bảo gì?*

Và chính những cô gái ấy hồi chiến tranh chồng Pháp, chồng Mỹ, khi tiễn người yêu ra mặt trận, đã không quên gói tặng anh lính trẻ gói cau khô do mình phơi sấy cùng lời dặn ân cần: “*Nhớ nhé, khi muối đốt thấm nước miếng vào hạt cau mà xát lên. Khi hết thuốc đánh răng lấy cùi cau mà đánh. Trắng lắm đó. Nhớ chưa nào!*” Chẳng biết người lính có làm được như lời cô thôn nữ căn dặn không, nhưng chắc chắn gói quà mang nặng tình quê hương ấy đã tiếp sức mạnh, thêm dũng khí cho các anh vào trận.

Có thể bây giờ, nhất là thành phố nhiều người không ăn trâu nữa, không biết tằm trâu và cũng chẳng rành bỏ cau, nhưng trâu cau trong ngày lễ hội, cưới hỏi mãi mãi là thứ không thể thiếu. Sau ngày ăn hỏi, nhà gái vẫn đem cau trâu biểu hàng xóm và bà con ruột thịt báo tin, chia vui. Đó là tục lệ đẹp, bởi trâu cau là biểu tượng của bản sắc văn hóa Việt Nam, gợi lại một nét đặc trưng thật quê cảnh giữa phường phố đầy rẫy xa hoa. Cau Cao Nhân đã và đang làm được việc đó.

2.2.3. Làng nghề khai thác, nuôi trồng và dịch vụ thủy sản Lập Lễ

2.2.3.1. Khái quát về xã Lập Lễ

Xã Lập Lễ nằm về phía Đông Nam của huyện Thủy Nguyên. Phía đông xã có dòng sông Bạch Đằng. Phía nam xã là sông Cấm là cửa ngõ lớn nhất miền bắc. Sự hợp lưu của hai cửa sông lớn này đã tạo thành cửa Nam Triệu mệnh mông sông nước. Đồng thời sự bồi lắng của nó đã tạo thành những vùng đất rộng lớn bên cửa sông theo hướng ngày một lấn ra biển. Vùng đất Lập Lễ cách

Đề tài tốt nghiệp

đây 4 – 5 thế kỷ, còn là rừng ngập mặn, sông lạch chằng chịt. Sự bồi lắng tự nhiên đã vun đắp hình thành vùng đất rộng lớn nơi cửa sông, bờ biển. Nhưng để vùng đất hoang sơ mênh mông rừng ngập mặn, nơi đầu sóng ngọn gió này thành những thửa ruộng, ao đầm là do khối óc bàn tay con người đời nối đời đổ mồ hôi, sôi nước mắt và cả máu xương để tạo dựng giữ gìn.

Người đặt chân đầu tiên trên đất này là người làm nghề cá. Có nhiều nghề nhưng trước đây làm nghề xăm đáy. Đắp đập khoanh vùng, cắm cọc chằng lưới khai thác tự nhiên. Từ đánh bắt cá mở thêm nghề trồng trọt chăn nuôi. Từ buồng neo cắm sào sinh sống trên thuyền tiến tới dựng lán làm nhà, lập trại. Từ một trại rồi mở ra nhiều trại rồi thành làng được gọi là Trung Lập ấp sau là Phả Lễ sau đó Phả Lễ tách ra và lập làng mới lấy tên là Lập Lễ do vậy số đông dòng họ và người Lập Lễ ngày nay là từ Phả Lễ tách sang. Làng Lập Lễ được thành lập năm Tân Mão (1891) năm thành thái thứ ba đến nay đã được 118 năm. Có tổng diện tích tự nhiên 1.172,57ha, dân số 11,346 người, có 2.366 hộ. Là địa phương ven biển nên người dân ở đây có truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản lâu đời.

(Hiện nay cả xã có khoảng 3.500 lao động làm nghề khai thác và nuôi trồng thủy sản, chiếm 58% lao động toàn xã, thu nhập từ nghề cá chiếm 60% tổng thu nhập của cả xã)

2.2.3.2. Quá trình hình thành phát triển nghề cá Lập Lễ

*** Ông tổ nghề**

Thủy tổ Đinh Huyền Thông là người đặt bước chân đầu tiên trên đất Lập Lễ là người đánh cá, làm nghề xăm đáy, nguyên quán thuộc tỉnh Hà Đông (nay Hà Tây), thấy vùng sông nước Bạch Đằng hợp với nghề nghiệp của anh em trong dòng họ. Dần dần ông cùng mọi người đắp bờ khoanh vùng cắm cọc chằng lưới khai thác cá tự nhiên

*** Hoạt động khai thác đánh bắt cá**

- Làng nghề khai thác thủy sản xã Lập Lễ được hình thành cách đây hàng trăm năm chủ yếu là đánh bắt nhỏ lẻ ven bờ

- Trước năm 1983 cả Lập Lễ mới có vài chục con thuyền gỗ đánh bắt ven bờ theo truyền thống. Nhiều nhà phương tiện chỉ có chiếc thuyền mùng, vài ba vàng lưới men theo cửa sông Bạch Đằng bắt tôm cá nhỏ và chủ yếu cầu may vào thời tiết.

Đề tài tốt nghiệp

- Những năm 1991 – 1992 lấy cá là ngành sản xuất mũi nhọn, mở rộng nghề nuôi trồng thủy sản. Cho xã viên đầu tư thêm công sức kinh doanh. Diện tích đầm cũ không còn hoang hóa mỗi năm sản xuất 100 tấn tôm, cá, với diện tích đầm 384ha

Đối với nghề cá biển đã phát triển trên 200 phương tiện được gắn máy, trang thiết bị đầy đủ ngư cụ, khai thác nhám, sù tôm he xuất khẩu. Đạt sản lượng 400 tấn

- Năm 1997 nhà nước đầu tư cho địa phương 8 chiếc tàu vuron khơi nòng cốt để nhân rộng ra toàn xã, sản lượng tăng vọt gần 3000 tấn thu 25 tỷ đồng

- Năm 1998 Chính phủ có chủ trương khuyến khích đánh bắt xa bờ, Lập Lễ đã phấn khởi thực hiện, trong số những người đầu tiên phong vuron khơi đánh cá, điển hình là ông Nguyễn Đức Nhân, Nguyễn Đức Sông áp dụng công nghệ vó đèn đánh cá mục thu nhập lớn. Riêng năm 1998 ông thu được 1200 tấn cá.

- Cuối 1998 đã có 540 phương tiện công suất từ 40 – 150 với 3000 lao động thạo nghề thường xuyên hoạt động

* Tình hình phát triển thủy sản qua các năm như sau:

Kết quả	Đơn vị	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
Sản lượng	Tấn	3500	4500	5000	8000	9000	9000	11000	1300
Tôm	Tấn	900	1000	1000	1200	1300	1500	1800	2000
Mực	Tấn	1800	2500	3500	1000	6700	6000	7200	7500
Cá	Tấn	800	1000	500	2800	1000	1500	2000	2500
Phương tiện	Chiếc	540	640	794	600	1084	1000	1100	1085
Tàu CS<90CV	Chiếc	470	470	484	500	284	625	280	300
Tàu CS>90CV	Chiếc	70	170	300	100	800	735	820	685

Do nghề khai thác thủy sản phát triển khai thác tăng và công suất lớn, phải vuron khơi đánh bắt nên nhu cầu lao động tăng đã giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động

* Hoạt động nuôi trồng thủy hải sản

Quy mô: 650 ha để nuôi trồng: nuôi tôm, cua, cá lồng, sò, ngọc trai, ngao, rau câu. Năng suất đạt 200 – 250kg/ha. Sử dụng lao động khoảng 1000 người có thu nhập 1,6 triệu – 1,8 triệu/tháng. Địa bàn nuôi trồng: tại địa phương, Quảng Ninh, Cát Bà, Cát Hải.

**Bảng tổng hợp tình hình nuôi trồng thủy sản 2004 – 2006
và chỉ tiêu đến 2010**

Nghề nuôi trồng	Tiêu chí	2004	2005	2006	2010
Cá, tôm, cua	Diện tích (m ²)	343	600	650	600
	Lao động (người)	500	600	700	1000
	Vốn (trđ)	72	90	100	125
	Sản lượng (tấn)	700	1000	1200	170
	Giá trị (trđ)	35	50	55	85

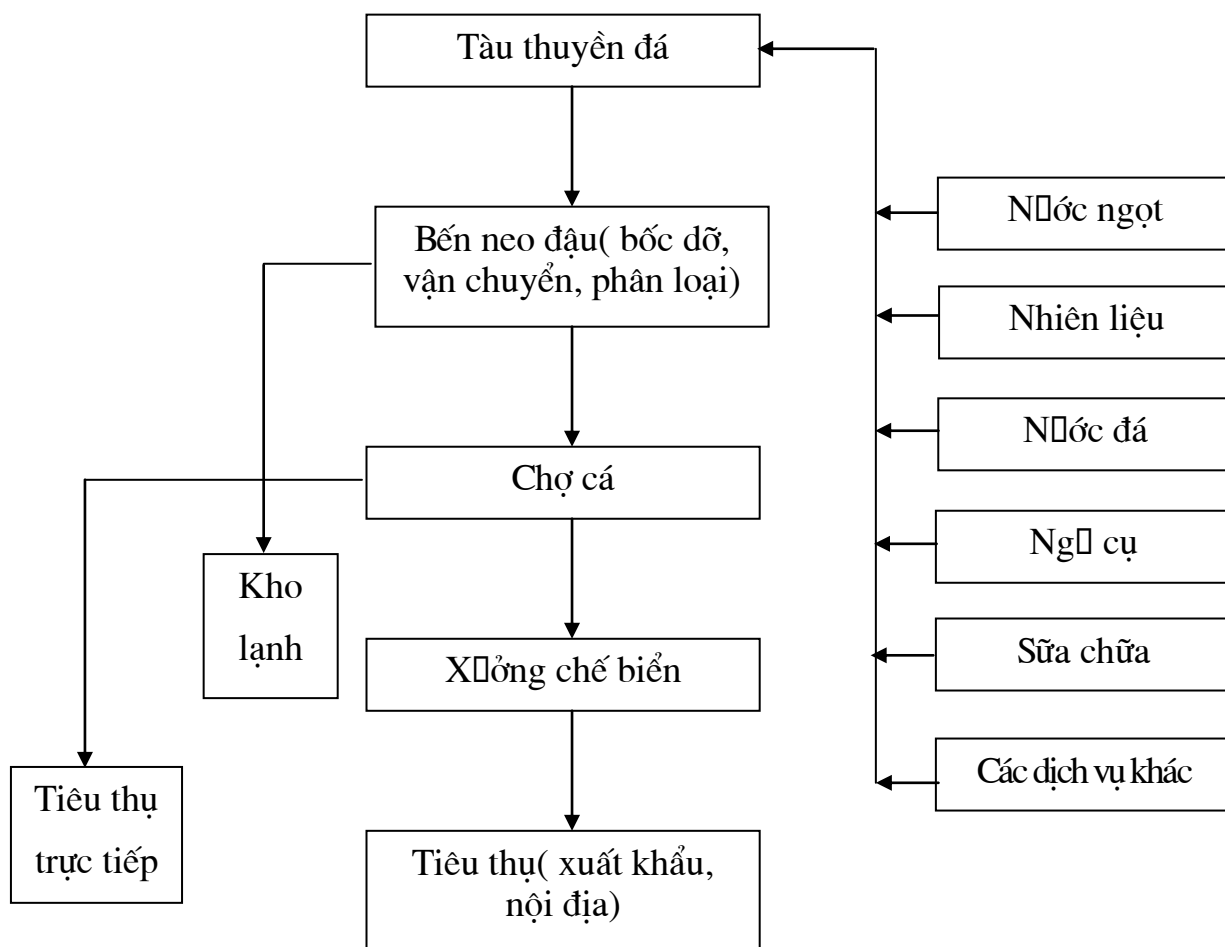
*** Dịch vụ hậu cần và chế biến tiêu thụ nghề cá**

- Về kinh doanh dịch vụ: có 5 cửa hàng kinh doanh máy thủy cũ, các loại máy từ 90 – 150 CV, doanh số hoạt động 10 tỷ đồng/năm và 23 cửa hàng kinh doanh ngư lưới cụ, dụng cụ nghi khí hàng hải và các mặt hàng phục vụ cho nghề cá, doanh số 7 tỷ/năm

- Chế biến tiêu thụ: hiện nay xã có 61 tàu và 5 đôi tàu hậu cần thường xuyên cung cấp cho các tàu đánh cá: dầu, đá lạnh, lương thực, nhu yếu phẩm, ngư cụ... và thu gom sản phẩm giao cho nhà máy chế biến thủy sản Hải Phòng và nhà máy đông lạnh Quảng Ninh

Khi dịch vụ hậu cần được xây dựng tại khu làng nghề thôn Mất Ròng với diện tích 13 ha, sử dụng 300.500 lao động

*** Quy hoạch khu dịch vụ hậu cần thủy sản**



2.2.3.3. Ảnh hưởng của làng nghề đối với đời sống của cư dân

*** Ảnh hưởng của làng nghề tới lời ăn tiếng nói của ngư dân:**

Do môi trường sống ở trên biển, sóng to gió lớn tiếng tàu máy nên âm lượng giọng nói của họ rất lớn và đã trở thành thói quen ngay cả khi họ lên bờ.

*** Nơi cư trú**

Do nghề nghiệp và môi trường của cư dân Lập Lễ là đánh cá trên biển họ sống phần lớn thời gian trên biển. Do đặc tính đánh bắt phải dựa theo quy luật trăng nên họ thường ra ngư trường từ 18 (âm lịch tháng này đến 10 âm lịch tháng sau). Cứ đánh bắt một tuần thì họ gom cá vào bờ bán, trung bình 1 tháng 3 lần như vậy. Sau đó họ đánh tàu về bến Mát Ròng của xã Lập Lễ để nghỉ ngơi (nghỉ phép)

Thời gian họ ra khơi thì nhà của họ là con thuyền, tàu (trước đây họ sống hoàn toàn trên thuyền, đến nay thì họ có nhà ở trong làng) ngư trường họ thường

Đề tài tốt nghiệp

đánh bắt là ở Cát Bà, Bạch Long Vĩ. Vì vậy đây được coi là quê hương thứ hai của họ.

Trước đây những chiếc thuyền là thuyền gỗ, thuyền buồm, loại nhỏ có một cột buồm dài 17 thước, ngang 4 thước, nhà nào giàu thì có loại thuyền buồm to hơn 2 cột buồm.

Đến nay thì họ sử dụng tàu thuyền máy. Thuyền chia làm 3 khoang:

- Khoang lái: nơi điều khiển hướng đi của tàu thuyền, nơi tiếp khách, ăn cơm, nơi chứa lương thực thực phẩm

- Khoang giữa: là khoang quan trọng nhất, giống như gian giữa của căn nhà của cư dân trên bờ. Đây là nơi ngủ của chủ gia đình. Đây còn là nơi tiếp khách quan trọng, nơi để bàn thờ. Giữa khoang lái và khoang giữa có một vách ngăn và một cửa thông nhau. Dưới sạp của khoang giữa là nơi để quần áo, chăn chiếu...

- Khoang mũi là nơi để làm nghề như câu cá, thả lưới, sửa chữa đồ dùng trong nhà.

*** Quan hệ gia đình – xã hội**

Mỗi một gia đình là một thuyền (nay thuyền lớn, thuê nhân công, gia đình sống cùng họ). Gia đình sống trên thuyền thường là hai thế hệ cùng sinh sống. Con thuyền vừa là nhà ở vừa là công cụ sản xuất và cũng là phương tiện đi lại. Do làm nghề đánh bắt thủy sản nên các thành viên trong gia đình ngay cả những đứa con 7 – 8 tuổi đã biết làm việc. Trong gia đình cư dân thủy cư ở đây vai trò của người đàn ông rất quan trọng. Họ là trụ cột trong gia đình. Mọi việc nặng nhọc trong gia đình đều phải trông chờ vào sức vóc của người đàn ông. Gia đình ngư dân ở đây có nét khác so với gia đình ngư dân ở vùng biển miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An...) Chủ yếu là người chồng ra biển còn người vợ ở trên đất liền còn ở đây cả vợ cả con đều ra biển đánh bắt. Chính vì vậy họ luôn ở trên thuyền, mặc dù có nhà ở trên bờ sông họ chỉ đóng cửa ở để đầy thỉnh thoảng mới về.

Người phụ nữ ở dưới thuyền không chỉ đảm đương những công việc như chợ búa, bán cá, chăm sóc con cái mà họ cũng gánh vác những công việc nặng nhọc như thả lưới, kéo buông câu, điều khiển tàu... Thời gian lao động của họ còn nhiều hơn người đàn ông ít nhất 3 – 4 tiếng mỗi ngày. Nếu người đàn ông chỉ lao động khoảng 5 – 6 tiếng vào buổi đêm, sáng họ ngủ, nghỉ thì người phụ nữ lại phải đi bán cá đánh được và những công việc trong gia đình. Vì vậy vai

Đề tài tốt nghiệp

trò của người phục nữ khá quan trọng, song họ vẫn bị xem nhẹ. Những đứa trẻ từ bé đã sống trên thuyền, trẻ con biết bò thì cha mẹ chúng buộc dây vào chân phòng chúng ngã xuống nước. Từ khi sinh ra đã lênh đênh trên sóng nước nên chúng thích nghi với môi trường rất nhanh, 4 – 5 tuổi đã được học bơi, 7 – 8 tuổi đã giúp cha mẹ những công việc: gỡ lưới, nấu cơm, nhặt cá... Nhìn chung trong gia đình ngư dân thủy cư cha mẹ chỉ mới giáo dục con cái đi biển kinh nghiệm sống mà chưa quan tâm đến giáo dục văn hóa xã hội.

*** Quan hệ cộng cư và nghề nghiệp**

Nơi thuyền đậu không cố định, ngoài lý do tìm ngư trường mới có nguồn hải sản, có khi di chuyển sang vùng khác vì lý do tín ngưỡng. Thí dụ họ quan niệm khu vực bị hà bá quấy, gây mất mùa cá...

Ngoài ra nó còn phục thuộc vào con nước, mùa vụ, nơi nào nước sâu và gần nơi đàn cá. Nơi đậu thuyền gần chợ để họ có thể dễ dàng trao đổi sản phẩm đánh bắt cũng như mua lương thực thực phẩm và những ngư cụ đánh bắt. Sau giờ đánh bắt, thuyền tập trung về bến, ba dăm thuyền đậu sát nhau, họ sang thuyền nhau ngồi chơi: uống nước chè, hỏi han, trò chuyện, đàn bà tâm sự những câu chuyện sinh hoạt trong gia đình, giá cả trên bờ...

Mỗi gia đình thường có đời sống kinh tế, phạm vi đánh bắt riêng, ngư dân hoàn toàn tự do ngoài biển khơi có khi họ theo đàn cá ra xa vượt khỏi ngư trường quen thuộc. Để đánh bắt cá có hiệu quả đòi hỏi ngư dân phải có kinh nghiệm tìm và đánh bắt. Vì mỗi người đều có bí quyết nghề nghiệp riêng. Nếu phát hiện nơi nào có nhiều cá thì họ không dễ gì tiết lộ với người ngoài. Khi được hỏi hôm nay đánh bắt được nhiều không? Thì ít ai nói thật mà chỉ nói 1 hay 1/3 số lượng thu được không phải vì họ khiêm tốn mà vì họ muốn giữ độc quyền khu vực đánh bắt. Nếu đánh bắt ở gần thì tính riêng lẻ cao hơn nhưng ở xa ngoài khơi thì họ vẫn cần sự tương trợ nhau giúp nhau đề phòng trường hợp bất trắc xảy ra.

*** Quan hệ đất liền**

Người dân đánh bắt suốt ngày sống trên thuyền, thời gian họ lên bờ rất ít, chỉ có người phụ nữ thường xuyên lên bờ. Trước kia khi sản phẩm đánh bắt được chưa có lái buôn thu mua thì họ phải lặn lội lên chợ bán nếu đánh. Song hiện nay cá đánh được chủ yếu có lái đến tận bến mua nên việc mua bán rất thuận tiện, người phụ nữ cũng được giảm một số công việc. Thời gian họ lên bờ là để đi chơi, thăm bà con họ hàng. Vì vậy quan hệ với người trên đất liền, họ

Đề tài tốt nghiệp

thường xuyên đi lại với những gia đình trên biển. Trên cơ sở đó họ có thể nhờ vả lúc khó khăn, ốm đau, xin nước...

*** Đời sống văn hóa**

- Tín ngưỡng: đối với ngư dân, tín ngưỡng và nghi lễ chiếm vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần điều đó được giải thích bởi điều kiện sống và lao động của họ trong môi trường biển cả giàu có và ưu đãi nhưng đầy thách thức, đe dọa đến tính mạng của họ. Do vậy tín ngưỡng là điểm bấu víu về tinh thần

- Thờ cúng thành hoàng: Đình Lập Lễ thờ tam vị đại vương là những người có công với nước có sắc phong của triều đình nhà Nguyễn là Quý Minh thượng đẳng thần, phò Hộ Đại Vương linh phù tôn thần, Phò Độ Đại vương đoan túc tôn thần. Những ngày cúng, những gia đình ngư dân đều sắm lễ để mang lên đình cúng cầu may mắn, thuận buồm xuôi gió...

- Thờ cúng tổ tiên: bàn thờ được bố trí nơi quan trọng nhất trong khoang giữa. Người dân Việt quan niệm: tổ tiên là gốc, biển rộng nhờ sông dài, sông lớn nhờ có khe, suối... vì thế sao những việc thờ cúng là bắt nhân.

- Thờ cúng thủy thần: Cũng như mọi cư dân ở các làng quê, họ quan niệm “đất có thổ công, sông có hà bá” hơn nữa họ lại ngày ngày phải ra biển kiếm ăn. Do vậy họ rất quan trọng việc thờ cúng thủy thần. Trước mỗi chuyến ra khơi hay vào ngày sóc vọng, lễ tết họ đều sắm sửa lễ cúng thủy thần. Lễ thức đơn giản có thể diễn ra ngay trên mặt biển. Hội nghề đánh cá của ngư dân là một trong những hình thức sinh hoạt tín ngưỡng tiêu biểu cho tục thờ cúng thủy thần “*cá ông là đối tượng thờ cúng*”

Khoảng 3 năm trở về đây hiệp hội nghề cá tổ chức lễ cầu ngư (lễ cầu an) thường vào 13 – 14 tháng giêng. Họ làm một con cá giả bằng đồ mã rồi sắm lễ: hoa, quả, muối gạo rồi rước từ đình ra bến. Một người được cử ra đọc bài cúng. Cúng xong đốt cá, vãi gạo, muối chia lộc cho mọi người. Lễ cúng có ý nghĩa cầu mong bình an cho ngư dân, mưa thuận gió hòa....

Họ sinh sống cả ở Cát Bà nên trong ngày hội cá 1/4, những người cùng làm trên một ngư trường tập hợp góp tiền sửa lễ cúng thủy thần. Lễ vật đơn giản gồm: gà, xôi, rượu, vàng hương và một con thuyền giấy bằng khung tre có màu xanh, đỏ, vàng... có thể bất cứ màu gì trừ màu đen. Sau khi soạn đủ lễ vật các bạn thuyền cử ra một chủ lễ đặt lễ vật lên trước mũi thuyền thắp hương, cúng thủy thần cầu mong cho một vụ cá dồi dào, con người, thuyền bè ra khơi may mắn tránh được bão gió, tai ương... Sau một tuần hương người ta đặt vàng hương lên thuyền giấy buông xuôi coi như một chút lòng thành dâng cho thủy thần

*** Tri thức dân gian**

Biển là nguồn sống duy nhất, kinh nghiệm đi biển rất phong phú, không có sách vở nào dạy mà chính họ đúc kết bằng thực tế vì miếng cơm manh áo, vì cuộc sống từ thế hệ này truyền sang thế hệ khác kinh nghiệm đó. Cứ mỗi ngày một nhiều, phong phú hơn. Căn cứ vào hiện tượng, tự nhiên họ có thể đoán chính xác nắng, mưa, bão... họ biết trời đang trong xanh bỗng âm u, đang gió mùa mà có gió nồm đông nam, trên biển bỗng nhiên có bọt nước nổi dài màu đen hay trời nhiều mây, kéo lưới thấy vẫn đục thì chắc chắn trời sẽ có bão hay các hiện tượng thời tiết bất thường. Họ cũng biết trông sao Bắc Đẩu để xem thủy triều và xác định đường đi: Bắc Đẩu có gáo đứng lên thì tức là thủy triều lên, có gáo đứng xuống thì thủy triều xuống, có gáo bằng lý thì nước đứng... Ngoài ra ngư dân còn nắm rất chắc lịch lên xuống của con nước các ngày nước đứng, nước dòng, nước sinh và tổng kết:

- Tháng giêng: 5; 19
- Tháng hai: 3; 17; 29
- Tháng ba: 3; 27
- Tháng tư: 11; 25
- Tháng năm: 9; 23
- Tháng sáu: 7; 21

Từ tháng 7 con nước lại lặp lại đúng chu kỳ từ tháng 1. Không chỉ hiểu biết sâu sắc thiên nhiên người ngư dân còn am hiểu về cá để có kế hoạch khai thác có hiệu quả. Kinh nghiệm đúc kết trong ca dao:

*“Cá ngừ cho chí cá song
Vốn dĩ nó chỉ ở trong chân cồn
Cá ngạch nó ở bãi bùn
Cá thiều cá sạo ngoài khơi nó vào
Chim, thu, thụ, đẻ lồi sao
Cá mú phù điêu nó ở chân răng”*

*** Bài thuốc dân gian**

Do sống lênh đênh trên biển, lúc ốm đau, ngã bệnh đột ngột suýt không thể lên bờ ngay nên họ đã có những bài thuốc để tự chữa trị: ăn cá nóc bị say thì cạo mún thớt cho người bệnh uống để nôn chất độc ra, bị sứa độc thì dùng muồn nấu lên sát vào người, bị cá đuối đốt thì dùng ngay dây buộc chặt lại chỗ bị đốt, không để chất độc lan ra cơ thể sau đó dùng gạo nếp (sôi nếp) nhai đắp vào vết thương.

*** Kinh nghiệm về lịch con nước**

Nước lên xuống mặc nhiên chi phối đời sống của cư dân và họ dựng lên một loại lịch gọi là lịch con nước. Một chu kỳ biến động của mức nước, từ lúc nước biển rút xuống mức tối đa cho tới lúc biển lên cao đến tối đa cho tới lúc biển lên cao đến tối đa là 15 ngày và được gọi một con nước. Hết chu kỳ ấy, một chu kỳ khác được lặp lại, nhưng thời gian nước lên xuống trái ngược so với chu kỳ tiếp sát trước. Như vậy mỗi tháng có hai con nước, cá biệt có tháng có ba con nước.

*** Đối tượng hải sản và mùa vụ**

Nhằm đánh bắt từng loại hải sản nhất định có mùa vụ khác nhau. Ngư dân ở đây có sự hiểu biết phong phú về sự di chuyển từng loại, vào mùa nào, thời tiết nào sẽ xuất hiện số lượng loài nhiều nhất.

Từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau: mùa mực

Từ tháng 5 đến tháng 10 năm sau: mùa cá mòi

Từ tháng 4 đến tháng 8: mùa cá chim, cá nhâm

Tháng 2, 3, 4: cá ngừ

Tháng 3, 4, 5: cá nôi theo đàn

Tháng 6, 7, 8: không có cá đàn

Từ tháng 2 đến tháng 8: mùa cá đẽ

Tháng 8, 9: phải ra khơi xa bắt cá

Loài cá mực khi nước kém thì ăn nổi, nước thường thì ăn chìm, mực thường đánh về đêm.

*** Thuyền và các ngư cụ**

- Các loại thuyền như: mùng, thuyền buồm, tàu máy

- Các ngư cụ:

+ Lưới chã: là loại lưới một màn, cao 1m chủ yếu là đánh bắt tầng trên. Trên là phao, dưới là chì. Ngoài ra còn có một vòng lưới túi vượt, mắt lưới khoảng 1cm để khi kéo lưới cá sẽ từ lưới to chui vào túi lưới đằng sau không thoát được

+ Dây thừng: khoảng 150m, buộc thừng vào hai đầu lưới lưới được quay tròn, khi cá đóng thì ta kéo chã qua 3 trục tời hai bên mạn thuyền. Để kéo được phải có hai người đứng trên bục tời cầm hai đầu dây thừng và kéo

+ Lưới mực: đây là loại lưới dùng để đánh mực lưới có 3 màn, 2 màn thưa, 1 màn mau. Màn mau ở trong sau đó đến màn thưa. Lưới có chiều cao 1m,

lưới đánh mực này đan bằng cước ni nông. Tổng cộng lượng chì có trong 1 lưới là 7 – 8 kg, phao bằng xốp đứng từ mặt nước xuống đáy. Mực thường ở chỗ nước sâu. Vì vậy ta cần đo độ sâu của nước. Người ta dùng sợi dây cước một đầu buộc chì, một đầu buộc vào một ống tre, khi đó chỉ cần thả đầu có chì xuống với điều kiện thuận lợi thiên nhiên ban tặng, ngư dân sinh sống chủ yếu trên biển với phương thức đánh bắt và khai thác nguồn lợi thủy sản. Mặc dù sống lênh đênh trên biển từ thế hệ này sang thế hệ khác nhưng họ đã tạo dựng được một đời sống vật chất, văn hóa tinh thần mang sắc thái riêng – một nét văn hóa của ngư dân trên biển.

2.2.4. Làng nghề vận tải thủy An Lư

2.2.4.1. Giới thiệu khái quát về xã An Lư

Xã An Lư có diện tích 730,14ha, dân số là 13.000 người (2007), nằm ở phía đông nam huyện Thủy Nguyên cách trung tâm huyện hơn 2km, có địa hình trải dài hơn 7km theo hướng Bắc – Nam ra biển; phía Bắc và đông bắc giáp xã Trung Hà, phía tây và tây nam giáp xã Hòa Bình và xã Thủy Đường. Phía Nam giáp sông Ruột lợn. An Lư có hệ thống sông ngòi, đầm hồ, kênh mương nhiều vừa là mạng lưới giao thông thủy vừa là nguồn nước tưới và thủy sản khá phong phú. Theo sách “*Hải Dương toàn hạt dư địa chí*”: con sông nhỏ chia nhánh từ làng Hà Tây (xã Trung Hà) chảy về phía nam qua xã An Lư dài 14 dặm, 11 trượng, 8 thước.

Phải chăng điều kiện tự nhiên này tạo điều kiện để An Lư có nghề truyền thống vận tải thủy hơn thế nữa người dân An Lư cần cù lao động, sáng tạo, năng động, dám nghĩ dám làm, mạnh dạn trong đầu tư phát triển kinh tế. Chính vì thế ngành nghề vận tải ngày càng phát triển

2.2.4.2. Lịch sử hình thành và phát triển làng nghề

Theo cuốn “*Lịch sử đảng bộ xã An Lư*” thì nghề truyền thống vận tải biển của xã An Lư xuất hiện trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Tàu thuyền An Lư là vũ khí, vượt qua các trọng điểm địch bắn phá để chuyển hàng hóa an toàn, kịp thời phục vụ cho chiến đấu.

Đến năm 1990 ngành nghề vận tải An Lư có một bước tiến mới: mua lại và đóng mới các phương tiện xà lan có trọng lượng từ 70 đến 100 tấn. Thời kỳ này toàn xã có tổng tấn phương tiện 15.000 tấn, giá trị ước tính 70 tỷ đồng. Toàn xã có 50 phương tiện vận tải.

Đề tài tốt nghiệp

Năm 1991 tăng lên 90 phương tiện. Đến năm 1995 tăng lên 118 chiếc

Ngành vận tải biển phát triển khá nhanh. An Lư trở thành xã điển hình về nghề vận tải thủy truyền thống. Tính đến giữa 2005, An Lư có tới 50 công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân gồm trên 200 tàu vận tải sông biển với tổng giá trị trên 200 nghìn tỷ đồng, 170 nghìn tấn phương tiện, thu hút 3 nghìn lao động

Năm 2007, An Lư có trên 100 công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân, đã có phương tiện lớn đến 4.500 tấn, đi các thị trường Đông Nam Á và Đông Á

Ngày 1-10-2007 làng nghề vận tải An Lư được UBND thành phố cấp bằng công nhận làng nghề

Đến năm 2008 có 300 phương tiện sông – biển, tổng tải trọng ước đạt được 500 nghìn tấn, giá trị tải bản 3000 tỷ đồng. Mỗi năm nghề vận tải thủy đã góp phần vào chương trình xóa đói giảm nghèo và phúc lợi địa phương

** Thị trường hoạt động*

- Trước đây chủ yếu là vận tải đường sông theo tuyến bắc nam
- Đến nay phát triển các tuyến vận tải biển. Mở rộng thị trường hoạt động sang Đông Nam á, Nam Trung Quốc, Đông Bắc Á, Châu Phi, Châu Mỹ.

** Hàng hóa được vận chuyển*

Vận tải thủy An Lư đã góp phần lưu lượng đáng kể như: lưu thông hàng hóa xuất nhập khẩu và nội địa nổi bật là xi măng, thiết bị, sắt thép, phân bón, hàng nông sản..., những mặt hàng thiết yếu cho xây dựng và đời sống kinh tế trong cả nước và các nước trong khu vực.

** Nguồn nhân lực và đào tạo nhân lực*

- Ngành vận tải thủy An Lư đã giải quyết công ăn việc làm cho gần 5000 lao động địa phương, các tỉnh lân cận trong đó lao động địa phương chiếm 2/3. Thu nhập ổn định từ 1,5 triệu đồng/tháng trở lên.

- Ngành vận tải đòi hỏi nhân lực có tay nghề, kinh nghiệm được đào tạo chuyên ngành. Đòi hỏi nhân lực là các sĩ quan, thuyền máy trưởng. Hiện nay việc đào tạo nhân lực cho ngành vận tải thủy được làng nghề An Lư rất quan tâm. Nhà văn hóa xã cho lớp học trung cấp vận tải biển, luôn vận động khuyến khích đưa đi đào tạo các con em thành viên trong xã học nghề Hàng Hải, thủy thủ, thợ máy. Đến nay đã liên kết với trường Cao Đẳng nghề Bách Nghệ, Hải Phòng mở hai lớp trung cấp điều hành tàu biển với 189 học viên một lớp trung cấp máy khai thác với 40 học viên.

2.2.4.3. Đời sống văn hoá của cư dân làng nghề

Vận tải biển là một ngành có độ rủi ro rất cao, khi xảy ra sự cố thường gây tổn thất về phương tiện, hàng hóa và con người. Người làm nghề này phải chấp nhận quy luật “sinh nghề tử nghiệp”.

Phần lớn thời gian họ sống trên biển. Không giống như ngư dân đánh cá Lập Lễ được nghỉ trên bờ 10 ngày 1 tháng, 2 tháng đối với tuyến trong nước, còn đối với tuyến nước ngoài họ đi cả năm mới được về.

* Như trên đã nói đây là một ngành có độ rủi ro cao, họ sống lênh đênh trên biển cả, nguy hiểm luôn rình rập nên họ rất "tín" và tin tưởng vào thế giới thần linh sẽ che chở cho họ vì vậy họ có nhiều điều kiêng kị ví dụ như:

- Ngày xuất hành đầu năm tránh những ngày xấu mà các cụ xưa thường tránh: 5, 14, 23, 13, 7

“Chớ đi mùng 7, chớ về mười ba”

“Mùng năm, mười bốn hai ba

Làm gì cũng bại chẳng ra việc gì”

Đầu năm họ phải đi xem thầy ngày nào đẹp để khởi hành.

- Họ rất kiêng người lạ xuống tàu đặc biệt là phụ nữ xuống tàu. Họ quan niệm rằng những người lạ có thể vía xấu đem lại những điều không may mắn.

Trên mỗi tàu đều có bàn thờ để nơi trang trọng nhất vào những ngày mùng một, ngày rằm họ đều mua lễ vật để cúng ông sông, bà nước “đất có thổ công, sông có hà bá” cầu mong thủy thần phù hộ độ trì cho họ thuận buồn xuôi gió, gặp an lành.

Khi tàu cập bến giao hàng hóa ở bất cứ nơi nào nếu có đền, đình, chùa, miếu mạo, họ đều sắm lễ mang lên cúng khấn cầu xin sự an lành, bình an

* Lễ hội:

Làng nghề vận tải thủy An Lư không có lễ hội giêng họ tham gia cùng lễ hội thờ thành hàng làng ở đình, đền và miếu An Lư thờ Đông Hải đại vương do dân làng Nam Triệu chuyển về năm Tân Tỵ (1820)

Năm 1914, một số chủ thuyền đi làm ăn ở vùng biển Đông Bắc cũng xin đệ hiệu thánh đền Cửa Ông (thờ Trần Quốc Tảng) lễ thờ, tôn làm thành hoàng. Trước năm 1938, đền và miếu An Lư còn giữ được nhiều sắc phong của Triều Nguyễn đối với 3 vị Thành hoàng.

Hội đình, đền An Lư được tổ chức vào ngày 11 – 11 âm lịch hàng năm Đại lễ kỳ phước. Phần lễ được tổ chức trang nghiêm, cầu cho quốc thái dân an,

mưa thuận gió hòa. Ngày đại lễ kỳ phước phải kiêng kị từ ngày mùng 6 đến ngày 11 – 11 âm lịch không được tổ chức cưới hỏi (lễ này vẫn duy trì đến hiện nay). Hàng năm, vào ngày 10 – 8 âm lịch, ngày giỗ ngài Nam Triệu, dân làng tổ chức bơi chải. Qua nhiều thế hệ, bơi chải đã trở thành truyền thống vừa thể hiện tín ngưỡng vừa thể hiện tinh thần đoàn kết, sức mạnh của dân cư sông nước.

Trong ngày lễ hội làng những người làm nghề vận tải sắm lễ vật mang lên đình, đèn cúng tế bày tỏ lòng thành cầu mong những điều tốt lành, làm ăn suôn sẻ, thuận buồm xuôi gió...

Tóm lại, xã An Lư có tuyến đường sông nối liền các tỉnh, gần cảng Hải Phòng, thuận lợi ra cảng Đình Vũ, có đoàn tàu vận tải lớn mạnh với đội ngũ thủy thủ giàu kinh nghiệm đi biển và vận chuyển hàng hóa. Đó là điều kiện vô cùng thuận lợi cho ngành vận tải đường thủy phát triển. Là một ngành nghề truyền thống trong những năm qua hoạt động của làng nghề vận tải khẳng định được vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương. Đã có nhiều đóng góp tích cực cho công tác giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống nhân dân

Hơn thế nữa chính làng nghề vận tải thủy đã tác động lớn tới đời sống tinh thần của người dân – một nét đẹp riêng không hề giống cư dân trên bờ hay ngư dân trên biển – mà là nét đẹp văn hòa của thủy thủ trên tàu vận tải.

2.2.5. Làng nghề Mây tre đan Chính Mỹ

2.2.5.1. Khái quát về xã Chính Mỹ

Chính Mỹ là xã nằm ở phía Tây bắc huyện Thủy Nguyên, giáp với xã Kỳ Sơn, Liên Khê, Cao Nhân, Mỹ Đông, Quảng Thanh. Diện tích tự nhiên là 623 ha, dân số 8.575 người, 2.015 hộ (2006)

Địa hình xã Chính Mỹ gồm đồi núi, đồng bằng, có các nhánh sông Kinh Thầy, Bạch Đằng, sông Giá, sông Hàn Ngọc tạo nên nhiều thế mạnh phát triển kinh tế văn hóa mà từ ngàn xưa chủ nhân của vùng đất này vun đắp nên. Từ đầu công nguyên và các thế kỷ sau, các dòng họ ở nhiều nơi lần lượt đã đến đây định cư, khai phá đất hoang tạo dựng cuộc sống, lập nên cộng đồng làng xã.

Thuở xưa, nơi đây là vùng rừng rậm rạp, bạt ngàn cây lim, tre, trúc. Có lẽ vì thế mà nghề đan lát ra đời vì có nguyên liệu có sẵn, người dân với óc sáng tạo, đôi bàn tay khéo léo đã tạo ra những sản phẩm hữu ích. Nghề đan lát từ đời này truyền sang đời khác và nay trở thành làng nghề truyền thống. Đến nay toàn xã có 1000 hộ sản xuất mây tre, chủng loại các mặt hàng phong phú, sản lượng

không ngừng tăng hàng năm. Làng nghề mây tre đan Chính Mỹ không chỉ tác động đến đời sống kinh tế các hộ gia đình, mà nó còn tác động đến đời sống tinh thần của người dân nơi đây.

2.2.5.2. Lịch sử hình thành và phát triển của làng nghề

Nghề đan lát ở Chính Mỹ có từ rất lâu rồi, hàng mấy trăm năm rồi, người dân ở đây cũng không còn nhớ chính xác thời gian cũng như ông tổ đã mang nghề đan lát truyền dạy nơi đây.

Trước đây làng nghề gắn liền với những sinh hoạt nông nghiệp tranh thủ những lúc nông nhàn để làm ra những sản phẩm phục vụ nông nghiệp, sinh hoạt đời thường. Tận dụng nguyên liệu tre có sẵn trong làng cùng bàn tay khéo léo của sản phẩm được tạo ra như: thúng, rổ, rá, xảo, dầm, sàng... Nghề đan tre ngày càng phát triển, từ thế hệ này sang thế hệ khác, cả làng làm nghề đan tre.

Những năm của thời kỳ bao cấp họ đan các sản phẩm để đem bán hoặc đổi lấy lương thực, thực phẩm. Khi kinh tế thị trường phát triển mở rộng, đòi hỏi những sản phẩm đạt tới đỉnh cao nghệ thuật đáp ứng nhu cầu xuất khẩu thì Ông Nguyễn Xuân Bàn, Chủ tịch UBND xã Chính Mỹ đã khăn gói lên đường, đi tìm "cẩm nang" làm giàu cho quê mình...

Dự định của ông là tới một làng nghề nào đó để học hỏi cung cách làm ăn ra tằm, ra miếng của họ. Nhưng làng nghề thì ở Việt Nam có tới số ngàn. Đến làng nào, học được thứ gì mới là điều cần nghĩ đến. Đang mông lung thì có tin Hội chợ làng nghề các tỉnh phía Bắc đang diễn ra ở tỉnh Vĩnh Phúc (đầu tháng 6/2006) và thế là ông khăn gói lên đường. Một mình một xe máy, ông Bàn chủ động lên Vĩnh Phúc thăm Hội chợ. Ở đây, mọi thứ đều choáng ngợp bởi các sản phẩm từ những "bàn tay vàng" tạo ra. Trong đó, gian hàng trưng bày đồ thủ công mỹ nghệ song mây đã khiến đôi chân ông Bàn như bị chôn chặt. Chủ gian hàng này là ông Tạ Xuân Hình, quê xã Tam Đồng, huyện Mê Linh (Vĩnh Phúc).

Sau khi "rút ruột" kể cho ông Hình nghe "cái nghèo" ở quê mình và mong muốn được học hỏi kinh nghiệm từ việc sản xuất, tiêu thụ mặt hàng song mây này, ông Hình không do dự, nhận lời giúp đỡ ngay. Điều khiến ông Hình hy vọng ở vị Chủ tịch xã Nguyễn Xuân Bàn, đó là sự nhiệt huyết và hơn thế, ông Bàn không biết giấu cái nghèo theo kiểu "cái tốt phô ra, xấu xa đậy lại" như một số cán bộ chủ chốt mà ông gặp ở nơi này, nơi nọ.

Đề tài tốt nghiệp

Điều làm ông phấn khởi nữa là xã Chính Mỹ, quê ông Bàn, với nghề đan tre truyền thống đã có từ lâu đời. Chỉ hiềm một nỗi, đây là thời vật dụng bằng rổ tre, rá tre... còn bây giờ rổ rá bằng nhựa, bằng nhôm, bằng inox "lên ngôi", thành thử nghề này đã bị mai một. Tuy nhiên, với nền móng là nghề đan tre cổ truyền, nay chuyển sang đan song, mây thành những chiếc giỏ, chiếc hộp, dù có mới, thì việc bắt nhịp cũng sẽ không khó, nhất người dân Chính Mỹ lại cần cù, chịu khó.

Bằng tất cả tình cảm và sự nể trọng, ông Hình đã về tận xã Chính Mỹ "chung lưng đấu cật", cùng ông Bàn mở lớp dạy nghề thủ công mỹ nghệ song mây cho lao động trong xã. Lớp học nghề cấp tốc 3 tháng, với 60 học viên, kinh phí 85 triệu đồng, cũng đã cho ra đời những tác phẩm đầu tiên. Đó là những chiếc hộp đựng trái cây bóng loáng, xinh xắn, "hút mắt" các bà nội trợ.

Đến nay, mới hơn 2 năm, sự tấp nập của làng nghề truyền thống mây tre đan Chính Mỹ tưởng đã mất vĩnh viễn lại tấp nập trở lại, với hơn 100 lao động giỏi nghề. Sản phẩm mỹ nghệ song mây gồm giỏ, hộp đựng trái cây do lao động địa phương tạo ra, đã vượt biển sang tận châu Âu và đặc biệt, làm vừa lòng các bà nội trợ khó tính nhất ở xứ sở hoa anh đào (Nhật Bản). Ngắm những sản phẩm này, khách tới thăm làng nghề Chính Mỹ không khỏi gật gù, càng thán thía câu ngạn ngữ "Đi một ngày đàng, học một sàng khôn" của các cụ, mà người học được "sàng khôn" ấy, chính là ông Chủ tịch UBND xã Chính Mỹ - Nguyễn Xuân Bàn.

Ông Bàn còn cho hay, hiện tại, mức thu nhập của lao động nghề này mới đạt hơn 1 triệu đồng/tháng, do phải nhập khẩu nguyên liệu. Nhưng sắp tới, địa phương cũng sẽ chủ động hoàn toàn nguồn nguyên liệu do tự trồng song mây trên diện tích đồi rừng của địa phương. Số lao động của xã cũng dự tính tăng lên 300-500 người. Và như vậy, làng nghề cũng sẽ phải tính đến việc quy hoạch để sản xuất tập trung, tạo thuận lợi cho việc quản lý chất lượng sản phẩm cũng như môi trường làng nghề...Đường đi nước bước được ông Bàn cùng lãnh đạo xã Chính Mỹ tính cả rồi. Sẽ khó nói trước được điều gì, nhưng với nhiệt huyết của một cán bộ xã như ông Bàn, chắc chắn nghề thủ công mỹ nghệ song mây xuất khẩu ở đây sẽ "ăn nên làm ra".

Đến nay toàn xã có 1000 hộ làm nghề đan mây tre. Hoạt động và phát triển với 3 nghề chính thúng, nong nia, dầm sàng

Sản lượng của nghề đan Chính Mỹ Năm 2002 – 2004

Sản phẩm	Đơn vị tính	2002	2003	2004
1 Thúng				
Sản lượng	Đôi	2.800.000	5.400.000	7.350.000
Giá trị	Nghìn đồng	2.800.000	4.200.000	5.250.000
2 Nong nia				
Sản lượng	Chiếc	100.000	150.000	187.500
Giá trị	Nghìn đồng	1.400.000	2.100.000	2.625.000
3 Dành Sẻ				
Sản lượng	Đôi	233.400	350.000	437.500
Giá trị	Nghìn đồng	1.400.000	2.100.000	2.625.000
Tổng giá trị		5.600.000	8.400.000	10.500.000

2.2.5.3. Quy trình tạo ra sản phẩm

Đề đan một sản phẩm thông thường như thúng, xỏ, rô, rá... thường trải qua các công đoạn sau:

* *Công đoạn 1:* Chuẩn bị nguyên vật liệu và công cụ sản xuất

- Nguyên liệu sản xuất hàng mây tre rất đơn giản, rẻ tiền dễ kiếm: tre, mây, song. Trước đây có sẵn ở địa phương, bây giờ phải mua trên thị trường

- Công cụ đơn giản: cưa để cắt, dao để chẻ, vót nan...

- Tre, mây chọn làm nguyên liệu phải là tre bánh tẻ đặc biệt người ta kiêng dùng những cây tre bị đổ, mất ngọn sản phẩm làm ra không đẹp, họ chỉ nhìn da của cây tre là họ biết có dùng được hay không

* *Công đoạn 2:* làm nan, cạp gồm: phơi, sấy, chẻ mây tre. Công đoạn này rất quan trọng đòi hỏi phải có kỹ thuật và tay nghề cao.

- *Bước 1:* chẻ nan (ra nan): nan được chẻ từ phần thân của cây tre, nan để đan xỏ thì chẻ dày, đan rô, rá thì chẻ mỏng.

Làm cạp: cạp trong thì lấy phần gốc tre cạp ngoài thì lấy phần ngọn tre

- *Bước 2:* vót nan: nan vừa được chẻ sẽ dùng dao vót bỏ phần ruột, lấy phần cật, vót nan bóng, đẹp

- *Bước 3:* Đem phơi khô để nan có độ dẻo

* *Công đoạn 2:* Đan mê (đan thân sản phẩm)

Đôi với từng sản phẩm thì cách đan khác nhau. Ví dụ đan xảo thì mắt thưa, đan thúng, rá thì mắt dày đan thúng thì “*bắt 3 đè 3*” đan nia “*bắt 4 đè 3*”

* *Công đoạn 3*: Nấp ghép sản phẩm

Cạp vót, phơi khô, uốn, khoanh tròn, vào cạp

* *Công đoạn 4*: Nức: dùng dây mây buộc cạp với thân sản phẩm cho chắc.

Một sản phẩm trên lò (dùng rơm, phơi tre) khi đó sản phẩm sẽ chắc, bền, bóng có màu vàng, chống mối mọt. Trước đây gia đình tự đi tiêu thụ sản phẩm làm ra những nay đã có người đi thu mua gom đem bán ở nơi khác.

2.2.5.3. Ảnh hưởng của làng nghề đối với cư dân

* Nghề đan lát có ý nghĩa giáo dục gia đình về lao động chăm chỉ làm ăn. Trẻ em từ 5,6 tuổi đã biết đan, thêm thu nhập của gia đình.

Trước đây khi người dân chủ yếu làm nông nghiệp, ngoài thời vụ họ chỉ ngồi đan. Các bác trong làng kể rằng: “*thời còn thanh niên thường tụ tập với nhau cùng đan, cùng hát hò với nhau vui lắm*”.

Những đứa trẻ mới 3,4 tháng thay vì nằm võng thì được nằm trong thúng cho mẹ đan. Làm nghề này người thợ rất cần có đôi mắt tinh nhanh, và bàn tay khéo léo để cho nan chẻ đều và đẹp. Có những người làm nghề này lâu năm họ đã quen tay lên nhắm mắt cũng có thể đan được. Những ông cụ 90 tuổi không còn tinh mắt nữa nhưng trong các cụ đan vẫn rất điêu luyện.

Họ còn nói vui rằng: “*khi vót nan, tiếng vót nghe vui tai lắm nó cứ đều đều như tiếng kéo nhị, khiến người ta có cảm như ru ngủ*”.

* Nghề đan tre từ xưa không hề có lớp học họ chỉ nhìn nhau mà đan được. Có những đứa trẻ 5 tuổi đã biết đan. Cách đan được ông cha biến thành câu thơ rất dễ hiểu, dễ nhớ, khiến cho việc học đan rất nhanh.

Ví dụ cách đan nia: “*Cát tứ cát nhì*

Thù thì đè ba”

Người thợ đan mây, tre phải có đôi bàn tay khỏe mạnh và nhạy cảm mới có thể chuốt được các nan tre sao cho mềm mại. Muốn có khả năng ấy đôi tay của họ phải được rèn luyện và tập luyện nhiều. Một người thợ giỏi đan một sản phẩm chỉ trong 2 giờ đồng hồ.

* Nghề đan mây tre ở Chính Mỹ có những điểm khác trong cách đan so với nơi khác như: ở nơi khác đan thúng lóng đôi (bắt 5 đè 2) còn ở Chính Mỹ đan thúng lóng 3 (bắt 3 đè 3).

Nghề đan Chính Mỹ còn được truyền dạy sang các làng khác với lý do các cô gái nơi đây khi lấy chồng đã đem nghề đan, lúc nhàn rỗi thì mang ra đan, vì thế có nhiều người học theo nhưng chỉ để biết mà không theo nghề.

2.3. Tiểu kết

Thủy Nguyên – Hải Phòng là huyện có lịch sử lâu đời là một trong những cái nôi của nền văn hóa lâu đời của cả nước. Lịch sử ngàn năm bồi đắp và hội tụ đã để lại cho vùng đất này những tài sản vô cùng quý giá. Nơi đây lưu giữ một quá khứ hào hùng của dân tộc. Nơi có dòng sông Bạch Đằng lịch sử gắn liền với chiến công các anh hùng dân tộc như: Ngô Quyền, Lê Hoàn, Trần Quốc Tuấn. Nơi có những ngọn núi nổi tiếng: núi U Bò, Phụng Hoàng hùng vĩ, Hoàng Tôn hiểm trở, ... Đây còn là quê hương của nhiều lễ hội như: lễ hội Trần Quốc Bảo, hội đình Kiên, hội mở mặt, hội hát đúm, thi bơi...

Một trong những tài sản quý phải kể đến là các làng nghề truyền thống. Mỗi một làng nghề đều chứa đựng một nét văn hóa riêng, đa dạng, phong phú và đặc sắc. Trong xu thế hội nhập, du khảo văn hóa qua các làng nghề hiện nay mang trong mình đầy tiềm năng để phát triển du lịch. Do vậy các làng nghề truyền thống đang là tiềm năng du lịch quan trọng trong việc phát triển du lịch ở Thủy Nguyên

Chương 3

Thực trạng hoạt động du lịch tại một số làng nghề và giải pháp để phát triển du lịch tại một số làng nghề ở Thủy Nguyên

3.1. Đôi nét về hoạt động du lịch ở Thủy Nguyên

Hoạt động du lịch ở Thủy Nguyên hiện nay chưa phát triển, vẫn ở dạng tiềm năng. Chưa có bộ phận nào của huyện chuyên trách về hoạt động du lịch. Hiện nay, UBND huyện giao cho phòng văn hoá thông tin với nhiệm vụ tổ chức các lễ hội lớn: Lễ hội Đền thờ Trần Quốc Bảo, Đền thờ Trạng Nguyên Lê Ích Mộc, lễ hội kỷ niệm chiến thắng quân Nguyên - Mông trên sông Bạch Đằng lịch sử... còn tại các xã có ban thông tin, ban quản lý tại các di tích có trách nhiệm trông nom, bảo vệ, mở hội.

Các tài nguyên Du lịch đã được khai thác nhưng không theo quy hoạch cụ thể, vẫn mang tính tự phát chưa có sự liên kết giữa các di tích và danh lam thắng cảnh lẫn nhau.

Đối với các tài nguyên du lịch tự nhiên cũng chỉ khai thác về mặt kinh tế đơn thuần, chưa khai thác phục vụ du lịch. Nguồn tài nguyên du lịch của Thủy Nguyên đa dạng và phong phú cả về tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn. Đồng thời ở vào vị trí rất thuận lợi về mặt giao thông thủy, nằm trên trục trung tâm tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Chính vì vậy trong chiến lược phát triển du lịch Hải Phòng từ nay đến 2020 du lịch Thủy Nguyên đóng vai trò quan trọng.

Hiện nay ở Thủy Nguyên có các dự án hoạt động du lịch trong tương lai như: sân golf Lưu Kiếm, Khu thể thao nước ở Minh Tân, tuyến du lịch trên sông Bạch Đằng. Trong đó có các dự án khu vui chơi giải trí thể thao văn hoá - du lịch sinh thái Quang Minh với tổng vốn ban đầu là 199 tỉ, diện tích khoảng 5 ha

*** Các loại hình du lịch:** Trên cơ sở phát huy các thế mạnh về tài nguyên du lịch tự nhiên đặc sắc và tài nguyên du lịch nhân văn đậm đà bản sắc dân tộc. Các loại hình du lịch Thủy Nguyên đang tổ chức là:

- Du lịch tham quan các danh lam thắng cảnh: hang Vua, hang Ma, hang Luồn, hang Lương

Đề tài tốt nghiệp

- Du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hoá như: Đền Trần Quốc Bảo, Đền An Lư, Đình Kiên Bái, Khu di chỉ khảo cổ Tràng Kênh.

*** Thị trường khách đang khai thác**

- **Khách nội địa:** Theo kết quả khảo sát cho thấy khách du lịch đến với Thủy Nguyên từ trước cho đến nay đa phần là học sinh, sinh viên với trí tò mò và lòng đam mê khám phá vì biết trong huyện có hang Vua, hang Lương...hoặc đi qua Thủy Nguyên Quảng Yên có Suối Mơ, Lụng Xanh ...vào các kì nghỉ hè, ngày lễ, cuối tuần họ tham gia vào các tuyến điền dã tự tổ chức rất nhiều. Hoặc những người địa phương, người dân trong nội thành hay các tỉnh lân cận như Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Thái Bình...do hay đi lễ đầu xuân qua khu vực Cửa Ông, Yên Tử biết tiếng của các khu di tích đền thờ Trần Quốc Bảo và chiến thắng lịch sử Bạch Đằng nên họ “quá cảnh” vào văn đền, thắp hương tưởng như các vị anh hùng có công với dân tộc.

- **Khách du lịch quốc tế :** Tại Thủy Nguyên, họ sống và làm việc tập trung ở khu vực Minh Đức đa phần là người Châu Á như Đài Loan, Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc....Nhu cầu du lịch của họ rất đa dạng như: tham quan, nghỉ dưỡng cuối tuần, nhu cầu khảo cổ, sinh hoạt văn hoá lễ hội, du ngoạn cuối tuần

Hiện nay ở Thủy Nguyên chưa có bộ phận nào chuyên trách về việc theo dõi và thống kê số lượng cách cụ thể đến với Thủy Nguyên. Điều này là sự thiệt thòi cho du lịch của huyện bởi tài nguyên du lịch phong phú nhưng chưa được sự quan tâm. Tuy vậy, ở các di tích và danh lam thắng cảnh cũng có ban quản lí, chính họ là những người theo dõi số lượng khách. Ví dụ:

Đền Trần Quốc Bảo trung bình hàng năm có khoảng 20000 khách (bao gồm cả khách nội địa và khách nước ngoài)

Đình Kiên Bái vào ngày hội thu hút từ 4000-5000 khách

Vào dịp hè, ngày nghỉ cuối tuần tại danh lam thắng cảnh như: Hang Vua, Hang Lương thu hút được 10-15 nhóm học sinh, sinh viên.

*** Sự tham gia của cư dân địa phương vào hoạt động du lịch**

Hoạt động du lịch chưa phát triển, không tương xứng với tiềm năng phát triển du lịch của huyện. Do đó sự tham gia của cư dân vào hoạt động du lịch chưa có nhiều bởi họ chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc phát triển du

lịch mang lại. Mà họ tham gia vào hoạt động du lịch một cách tự phát theo lịch mở hội của các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

Ví dụ: Chùa Mỹ Cụ mở hội 6/1(Âm lịch) người dân địa phương tổ chức trông xe cho khách, bán hàng nước, hàng ăn, hàng lưu niệm cho khách. Qua ngày 6/1 họ lại quay trở lại cuộc sống hàng ngày.

*** Cơ sở lưu trú, ăn uống, phục vụ cho du lịch**

Hiện nay ở Thủy Nguyên có ba khách sạn tư nhân trong đó có hai khách sạn với mức độ tiện nghi và chất lượng phục vụ trung bình, một khách sạn hai sao. Đó là khách sạn City View (Tân Dương), Khách sạn Toàn Minh(Núi Đèo), khách sạn My Sơn (Minh Đức)

Tóm lại tiềm năng cho phát triển du lịch ở huyện hiện nay mới đang ở giai đoạn chuẩn bị cho quá trình phát triển

3.2. Thực trạng hoạt động du lịch tại một số làng nghề ở Thủy Nguyên

Một hướng đi mới cho các làng nghề hiện nay là mở rộng hình thức du lịch văn hoá, du khảo văn hoá thu hút khách về các làng nghề. Đây là một lĩnh vực nhiều hấp dẫn đối với du khách, cũng như các nhà quản lí và tổ chức du lịch.

Tiềm năng du lịch ở các làng nghề hiện nay là rất lớn, mỗi làng nghề đều gắn với một vùng văn hoá, hệ thống di tích và truyền thuyết, cung cách sáng tạo sản phẩm riêng của mình. Có thể nói không quá rằng, du khảo qua các làng nghề truyền thống bạn có thể thấy rõ bản sắc cũng như đặc trưng bộ mặt nông thôn truyền thống Việt Nam. Trong xu thế hội nhập và mỗi quốc gia phát huy nội lực từ chính bản sắc văn hoá của mình hiện nay mang trong mình đầy tiềm năng để phát triển.

Nhu cầu thực tế hiện nay là người ta muốn đến tận làng nghề để thấp nén nhang, tìm hiểu về các vị tổ nghề đã có công khai sinh ra một thứ nghề vừa là văn hoá vừa là lối kể sinh nhai cho muôn đời con cháu. Làng nghề truyền thống chứa đựng tiềm năng dồi dào về du lịch, còn là bởi du khách muốn tận nơi xem các công đoạn kì thú của người nghệ nhân làm ra sản phẩm, muốn tận tay mình tham gia vào quá trình làm ra sản phẩm ấy, thậm chí đó là sản phẩm theo ý tưởng, theo mẫu thiết kế riêng của du khách. Tìm hiểu về văn hoá và truyền thống làng nghề là điều mà khách du lịch trong nước và nước ngoài quan tâm.

Du lịch là một hướng đi mới cho làng nghề. Tuy nhiên hiện nay các làng nghề truyền thống ở Thuỷ Nguyên chưa hề đưa du lịch vào quá trình phát triển làng nghề. Đó là một sự thật đáng chú ý khi các làng nghề ở Thuỷ Nguyên có tiềm năng du lịch văn hoá rất lớn. Hầu hết các làng nghề như Đúc Mỹ Đồng, mây tre đan Chính Mỹ, khai thác đánh bắt thuỷ sản Lập Lễ... mới chỉ dừng lại ở mục đích kinh tế thông qua những lao động giản đơn thu nhập thấp.

Hiện nay du lịch Thuỷ Nguyên đang được các nhà quản lý, các doanh nghiệp lữ hành quan tâm. Họ cho rằng ngoài đến thăm đình, chùa khách du lịch sẽ được đến những làng nghề truyền thống của Thuỷ Nguyên để nghe giới thiệu về ông tổ nghề, lịch sử hình thành phát triển, được tự tay làm sản phẩm. Khách du lịch nước ngoài có thể đứng hàng giờ xem thêu ở Hội An hoặc tự tay nặn gốm ở Bát Tràng thì đến xã Chính Mỹ họ sẽ rất thích thú được xỏ ngón tay cùng vót mây tre để tự tay đan những sản phẩm của mình

Hy vọng trong thời gian không xa, du lịch làng nghề ở Thuỷ Nguyên sẽ phát triển. Du khách không chỉ biết đến gốm Bát Tràng, tranh Đông Hồ, lụa Vạn Phúc... mà họ sẽ thấy cuốn hút bởi văn hoá các làng nghề truyền thống ở Thuỷ Nguyên.

3.3. Đề xuất một số giải pháp để phát triển du lịch các làng nghề ở Thuỷ Nguyên.

3.3.1. Đẩy mạnh công tác bảo tồn làng nghề truyền thống ở Thuỷ Nguyên

Hoạt động du lịch làng nghề truyền thống là hoạt động du lịch văn hoá khai thác các yếu tố văn hoá, tinh hoa nghệ thuật của các làng nghề truyền thống. Song giá trị ấy rất dễ bị các hoạt động du lịch làm biến dạng hoặc mai một đi. Do vậy cần phải có các giải pháp bảo tồn hợp lý:

- Bảo tồn các dấu vết quan trọng để chứng minh cho sự tồn tại, phát triển và hưng thịnh của làng nghề, đánh dấu lịch sử của làng nghề đó.

- Xây dựng bảo tàng làng nghề: Đây là một hình thức bảo tồn các giá trị văn hoá, nét tinh hoa của làng nghề, vừa có thể trưng bày các hiện vật của làng nghề để giới thiệu với người xem, khách du lịch những sản phẩm thủ công đặc sắc hay đời sống tinh thần, phong tục tập quán của cư dân làng nghề.

- Xây dựng phòng trưng bày sản phẩm thủ công, vừa trưng bày vừa bán sản phẩm kèm theo các tập ảnh, sách báo giới thiệu những hình ảnh về làng nghề và du lịch làng nghề truyền thống.

- Khôi phục các lễ hội văn hoá truyền thống và phong tục tập quán cổ truyền mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc của làng nghề, tạo ra màu sắc đa dạng cho du lịch làng nghề truyền thống.

- Xác định rõ phạm vi cần bảo tồn và đề ra những quy định, chế tài chặt chẽ đối với những trường hợp có hành vi xâm hại hoặc cố ý phá hoại làng nghề.

3.3.2. Đầu tư xây dựng phát triển làng nghề phục vụ du lịch

Đầu tư xây dựng phát triển làng nghề truyền thống và du lịch làng nghề truyền thống là vấn đề quan trọng trong đó vấn đề nguồn vốn đầu tư là vấn đề luôn đóng vai trò chủ chốt.

Đầu tư vốn thúc đẩy hoạt động du lịch các làng nghề: để đầu tư phát triển hoạt động du lịch tại các làng nghề cần phải có những dự án quy hoạch tổng thể, có vốn để xây dựng các dự án đó. Nhưng thật không dễ dàng vì nguồn vốn hạn hẹp, thu nhập của người dân tại các làng nghề nhìn chung là chưa cao cho nên họ không có khả năng đầu tư. Vì vậy cần phải có các giải pháp huy động vốn.

- Huy động vay vốn tại các nguồn vốn nhân rồi trong dân và tự tạo ra nguồn vốn bằng cách huy động nhân dân tham gia đóng cổ phần tại các công ty TNHH, các công ty kinh doanh du lịch tại địa phương.

- Huy động nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, vốn viện trợ

- Năng động trong việc sử dụng quỹ đất của đại phương để tạo ra nguồn vốn bằng các hình thức cho thuê đất trả trước, đổi lấy kết cấu cơ sở hạ tầng có thời gian.

- Huy động vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

3.3.3 Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển làng nghề là một trong những vấn đề quan trọng được quan tâm hàng đầu. Đó là việc xây dựng các điểm đón tiếp du khách với trang thiết bị và hệ thống hạ tầng cơ sở hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc gia.

Cần huy động vốn đầu tư tương xứng từ các nguồn vốn ODA, kiến nghị để Bộ Văn Hoá thể thao và du lịch có các biện pháp hỗ trợ, huy động vốn từ UBND thành phố Hải Phòng và Sở Văn Hoá Du Lịch Hải Phòng.

3.3.4. Tổ chức không gian du lịch làng nghề

Qua khảo sát thực trạng cảnh quan và các hoạt động của làng nghề truyền thống, dựa vào những thông tin khảo sát được để từ đó phân tích tiềm

năng, thế mạnh, hệ thống các điểm du lịch làng nghề. Dựa vào thực tế phân tích những thuận lợi và khó khăn của các yếu tố khác như

- Đặc tính của các làng nghề truyền thống
- Vị trí địa lí của các làng nghề
- Khả năng cung ứng cho các yêu cầu du lịch
- Độ hấp dẫn của các điểm du lịch

Sau khi khảo sát cần xây dựng những phương án tổ chức du lịch làng nghề với hệ thống mạng lưới các làng nghề truyền thống khác nhau tạo ra sự khác biệt, đa dạng thể hiện được tính đặc thù cũng như tính kết nối của vùng nông thôn và sự phát triển của các làng nghề trong huyện

3.3.5. Xây dựng các Tour du lịch chuyên đề làng nghề

Chương trình 1: Chương trình tham quan, tìm hiểu giá trị văn hoá một số làng nghề ở Thủy Nguyên làng đúc Mỹ Đông - Cau Cao Nhân-Mây tre đan Chính Mỹ - vận tải thủy An Lư – khai thác đánh bắt thủy sản Lập Lễ(1 ngày – ô tô)

* **Sáng:** 7h00 Xe đón khách tại thị trấn Núi Đèo

- HDV đưa Quý khách đi tham quan *làng nghề truyền thống Đúc cơ khí Mỹ Đông*. Tại đây quý khách sẽ được thăm quan *phòng truyền thống trưng bày các sản phẩm làng Đúc, nghe giới thiệu về ông tổ nghề và lịch sử hình thành làng nghề và tận mắt được xem quy trình đúc*.

- 9h00: Quý khách rời làng nghề đúc Mỹ Đông ồn ào, náo nhiệt để đến làng Cau Cao Nhân tận hưởng không khí trong lành, yên tĩnh - một nét riêng của nông thôn Việt Nam. Quý khách sẽ không khỏi ngỡ ngàng trước một khung cảnh của những vườn cau xanh mướt, những hàng cau đứng thẳng hàng nghiêm trang như đón chào quý khách. Quý khách sẽ được tự do đi dạo, ngắm nhìn miệt vườn, xem quy trình sấy cau khô.

- 10h30: Quý khách tiếp tục chương trình tham quan làng nghề *Mây tre đan Chính Mỹ*. Tại đây quý khách sẽ được *tự xô tay vào những nan tre, đan sản phẩm theo ý thích, mua đồ lưu niệm*

* **Chiều:** HDV đưa quý khách đến thăm làng nghề khai thác đánh bắt thủy sản Lập Lễ để tìm hiểu đời sống văn hoá của ngư dân, thưởng thức và mua đồ hải sản

Đề tài tốt nghiệp

- 15h00: Trên đường về qua xã An Lư, Quý khách thăm quan phòng truyền thống và nghe giới thiệu về lịch sử hình thành phát triển làng nghề vận tải thủy An Lư.

-16h00: Xe đưa Quý khách về thị trấn Núi Đèo. Kết thúc chương trình

Chúc quý khách một chuyến đi thăm quan đạt được hiệu quả!

Giá trọn gói: 200.000 đồng/ người

(Áp dụng cho đoàn khách từ 40 người trở lên)

Bao gồm :

1. Ăn theo chương trình không có đồ uống: + Ăn chính một bữa : 60.000/bữa/ngày.

2. Xe ô tô du lịch đời mới, sang trọng, điều hoà...

3. Bảo hiểm du lịch tối đa 10.000.000 đồng/người

4. HDV du lịch nhiệt tình suốt tuyến

5. Nước uống+ khăn lạnh phục vụ trên xe

Không bao gồm:

- Thuế VAT, đồ uống và các chi phí cá nhân khác không có trong chương trình

Chương trình 2: Du lịch làng nghề kết hợp với du lịch sinh thái- di tích lịch sử văn hoá (2 ngày 1 đêm – Ô tô)

Ngày 1: Đình Kiền Bái- Làng Đúc Mỹ Đồng- Làng cau Cao Nhân - Đền thờ Trạng Nguyên Lê Ích Mộc- Làng mây tre đan Chính Mỹ- Chùa Mỹ Cự

* ***Sáng:*** 7h00 Xe đón khách tại thị trấn Núi Đèo. HDV đưa Quý khách đi thăm:

+ ***Đình Kiền Bái:*** Đây là ngôi đình có nghệ thuật kiến trúc mang nhiều nét kiến trúc dân gian thế kỷ XVII

+ ***Làng nghề Đúc Mỹ Đồng :*** Tại đây quý khách sẽ được thăm quan phòng truyền thống trưng bày các sản phẩm làng Đúc, nghe giới thiệu về ông tổ nghề và lịch sử hình thành làng nghề và tận mắt được xem quy trình đúc.

+ ***Làng Cau Cao Nhân:*** Quý khách sẽ không khỏi ngỡ ngàng trước một khung cảnh của những vườn cau xanh mướt, những hàng cau đứng thẳng hàng nghiêm trang như đón chào quý khách. Quý khách sẽ được tự do đi dạo, ngắm nhìn miệt vườn, xem quy trình sấy cau khô.

Đề tài tốt nghiệp

* **Trưa:** Ăn trưa tại nhà hàng

* **Chiều:** 13h00 HDV đưa khách tham quan:

+ *Đền thờ Trạng Nguyên Lê Ích Mịch* - nơi thờ tự Trạng Nguyên đầu tiên của vùng đất Hải Phòng thế kỉ XV

+ *Làng nghề Mây tre đan Chính Mỹ:* Quý khách sẽ được tự xỏ tay vào những nan tre, đan sản phẩm theo ý thích, mua đồ lưu niệm

+ *Chùa Mỹ Cự* : Ngôi chùa xây dựng vào thời nhà Đinh, thế kỷ X

* **Tối:** Quý khách ăn tối, nghỉ ngơi tại khách sạn.

Ngày 2: Đền An Bạch - Làng nghề vận tải An Lư - Làng nghề đánh bắt thủy sản Lập Lễ - Đền thờ Trần Quốc Bảo - Du thuyền trên sông Giá.

* **Sáng** : Sau khi ăn sáng, Quý khách sẽ đi tham quan:

+ *Đền An Bạch* – Nơi thờ Đại danh y Thiên Sư Tuệ Tĩnh, phòng truyền thống làng nghề vận tải An Lư

+ *Làng nghề đánh bắt cá Lập Lễ* : Quý khách sẽ được tìm hiểu đời sống văn hoá của ngư dân, thưởng thức và mua đồ hải sản

+ *Đền thờ Trần Quốc Bảo* - Vị tướng thời Trần có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông thế kỷ XIII trên sông Bạch Đằng. Ngôi đền còn lưu giữ được 87 sắc phong từ các đời Cảnh Hưng thứ 28 (1767) và 40 (1779), Cảnh Thịnh 4 (1794), Quang Trung thứ 5, Gia Long thứ 9, Đồng Khánh thứ 2...

* Quý khách ăn trưa tại khách sạn.

* **Chiều:** Quý khách sẽ đi câu cá, du thuyền trên sông Giá

-17h00: Xe đưa Quý khách về thị trấn. Kết thúc chương trình.

Chúc quý khách một chuyến đi thăm quan đạt được hiệu quả!

Giá trọn gói: 400.000 đồng/ người

(Áp dụng cho đoàn khách từ 40 người trở lên)

Bao gồm:

1. Ăn theo chương trình không có đồ uống:

+ Ăn chính 3 bữa: 60.000/ bữa/ ngày.

+ Ăn phụ 1 bữa: 15.000/bữa/ngày.

2. Bảo hiểm du lịch tối đa 10.000.000 đồng/người.

3. HDV du lịch nhiệt tình suốt tuyến.

4. Xe ô tô du lịch đời mới, sang trọng, điều hoà.
5. Nước uống + khăn lạnh phục vụ trên xe.
6. Ngủ 4 người/ phòng: Khách sạn tiêu chuẩn, tiện nghi, điều hoà, nóng lạnh...
7. Lệ phí tham quan các điểm du lịch + Vé du thuyền.

Không bao gồm:

- Thuế VAT, đồ uống và các chi phí cá nhân khác không có trong chương trình

Chương trình 3: Chương trình du lịch Làng nghề kết hợp với Lễ hội

Tour 1: Làng Đúc Mỹ Đồng - Làng cau Cao Nhân - Lễ hội chùa Mỹ Cù
- Làng nghề mây tre đan Chính Mỹ(1 ngày- ô tô)

Tour 2: Lễ hội Yên Tử - Lễ hội Đền thờ Trần Quốc Bảo - Làng đánh bắt thủy sản Lập Lễ - Lễ hội hát Đúm – Làng nghề vận tải thủy An Lư(2 ngày - ô tô)

Tour 3: Lễ hội Đình, Đền An Lư – Làng nghề vận tải thủy An Lư – Làng nghề đánh bắt thủy sản Lập Lễ - Lễ hội hát Đúm (1 ngày –ô tô)

Tour 4: Lễ hội Yên Phụ - làng nghề mây tre đan Chính Mỹ - Làng cau Cao Nhân - Làng nghề đúc Mỹ Đồng (2 ngày- ô tô)

3.3.6. Tăng cường hoạt động quảng bá, quảng cáo

Hoạt động quảng bá cho du lịch làng nghề góp phần lớn vào việc giới thiệu, thu hút du khách trong và ngoài nước. Tuy nhiên hoạt động quảng bá cho du lịch làng nghề còn rất nhiều hạn chế cần có các giải pháp khắc phục. Cụ thể là:

+ *Xây dựng chiến lược sản phẩm:*

Tăng cường phát triển các sản phẩm mang đậm bản sắc văn hoá làng nghề, giữ nguyên những thủ pháp nghệ thuật cổ xưa truyền lại qua các thế hệ.

+ *Xây dựng chính sách giá cả hợp lý:*

Niêm yết mức giá cố định cho sản phẩm, không đột hoặc tùy tiện tăng giá, ngăn chặn tình trạng nài ép du khách hoặc bắt chẹt khách mua sắm với giá quá cao. Áp dụng mức giá khác nhau cho các mặt hàng có chất lượng khác nhau để đáp ứng nhu cầu cho từng đối tượng.

+ *Xây dựng chiến lược phân phối sản phẩm:*

Đây là một trong những chiến lược quan trọng, xây dựng chiến lược phân phối sản phẩm hợp lý, thông qua nhiều kênh thông tin để đưa sản phẩm đến với du khách. Cụ thể là: cần có mối liên hệ mật thiết giữa làng nghề và các công ty lữ hành, thông qua sách báo, truyền hình, để khách du lịch dễ dàng biết đến làng nghề.

Đề tài tốt nghiệp

- + Tạo ra và xây dựng thương hiệu du lịch gắn liền với làng nghề.
- + Mỗi làng nghề nên xây dựng một trang web và đưa lên những thông tin, hình ảnh cần thiết về làng nghề, sản phẩm của làng nghề để quảng bá.
- + Thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền quảng bá hình ảnh du lịch Thủy Nguyên đặc biệt là du lịch làng nghề trên các phương tiện thông tin đại chúng. Biên tập và in ấn các cuốn sách hướng dẫn du lịch làng nghề truyền thống và tham gia hội chợ văn hoá, du lịch.
- + Đẩy mạnh việc liên kết, gắn kết các hoạt động du lịch, phối hợp với các công ty lữ hành đưa khách về các điểm du lịch làng nghề.
- + Xây dựng kế hoạch và tổ chức Hội du lịch làng nghề truyền thống.
- + Hoạt động xúc tiến bán sản phẩm: xúc tiến bán sản phẩm chính là tìm đầu ra cho sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, thu hút khách du lịch đến với làng nghề.
- + Tạo quan hệ quần chúng: các cơ quan chức năng nên thường xuyên mời nhà báo thành phố về địa phương viết bài, làm phóng sự ngắn về làng nghề hoặc giới thiệu làng nghề qua các chương trình truyền hình, lồng ghép giới thiệu về các chương trình du lịch làng nghề.
- + Chủ động, tích cực mạnh dạn tham gia vào các hội chợ, liên hoan du lịch làng nghề của thành phố, toàn quốc và quốc tế, tổ chức các cuộc thi nghề hàng năm giữa các làng nghề với nhau, tận dụng cơ hội quảng bá thêm cho làng nghề.

3.3.7. Phát triển nguồn nhân lực tại các làng nghề truyền thống

Một trong những điều kiện quan trọng để duy trì phát triển làng nghề và du lịch làng nghề truyền thống. Nguồn nhân lực ở đây là lực lượng lao động trong sản xuất và lực lượng trong lĩnh vực dịch vụ du lịch tại làng nghề. Người viết xin đưa ra một số giải pháp phát triển nhân lực tại làng nghề như sau:

- Xây dựng các tổ chức quản lý hoạt động của làng nghề và du lịch làng nghề truyền thống, có những quy định, quy ước đảm bảo cho hoạt động có nề nếp, tạo ra môi trường du lịch làng nghề văn minh cho khách.
- Khuyến khích các nghệ nhân viết sách, biên soạn giáo trình dạy nghề, tài liệu và các vấn đề liên quan đến nghề truyền thống nhằm tăng khả năng lưu giữ nghề truyền thống của làng, dạy cho thế hệ sau.

Đề tài tốt nghiệp

- Nâng cao nhận thức của người dân, khuyến khích động viên làm cho họ thấy yêu nghề truyền thống, qua đó lưu giữ được những tinh hoa văn hoá của làng nghề, không nên chạy theo lợi nhuận mà làm ẩu qua loa, mất uy tín làng nghề.

- Mở lớp bồi dưỡng về Văn hoá - Du lịch cho đội ngũ cán bộ và nhân dân ở các xã có làng nghề. Đào tạo hướng dẫn viên điếm, thuyết minh viên tại các làng nghề.

- Cần nhanh chóng tạo nên một đội ngũ lao động du lịch chuyên nghiệp tại các làng nghề, những người hiểu biết sâu sắc về lịch sử, văn hoá, phong tục, tập quán, lễ hội, môi trường sinh thái, môi trường trong làng nghề đồng thời am hiểu về sản phẩm để giới thiệu và tư vấn cho khách.

- Cố gắng, nỗ lực phổ biến công tác du lịch sâu rộng trong nhân dân để họ nhận thức đúng đắn và cụ thể về hoạt động du lịch, phấn đấu để mỗi người dân trong làng nghề đều trở thành hướng dẫn viên địa phương xuất sắc, giúp cho du khách có được những chuyến tham quan đầy thú vị.

3.4. Giải pháp cho từng làng nghề

Mỗi làng nghề có những đặc thù riêng, những vấn đề tồn tại và hạn chế khác nhau nên ở mỗi làng nghề lại phải có những giải pháp phù hợp với tình hình thực tế của từng làng nghề.

3.4.1. Làng nghề Đúc cơ khí Mỹ Đồng

* *Cải thiện môi trường*: do tình trạng khói bụi, tiếng ồn, phế liệu bị đốt cháy gây nên những mùi khó chịu ngột ngạt. Cho nên vấn đề môi trường, ô nhiễm nguồn nước của làng nghề đang là vấn đề bức xúc, ảnh hưởng xấu đến hoạt động du lịch. Do vậy cần phải tuyên truyền cho nhân dân chấp hành luật bảo vệ môi trường. Địa phương cần xây dựng quy chế vệ sinh môi trường cho toàn thể nhân dân và các doanh nghiệp. Yêu cầu các hộ sản xuất kinh doanh có biện pháp xử lý khói bụi, tiếng ồn, chất thải.

* *Quảng bá du lịch làng nghề*: Để du lịch làng nghề phát triển ở làng đúc

Mỹ Đồng, trước hết các cơ quan có thẩm quyền cần quan tâm đưa ra chính sách phát triển du lịch làng nghề, quảng bá cho du lịch làng nghề. Thông qua con đường xuất khẩu sản phẩm đúc sang các nước Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ để quảng bá du lịch làng nghề; xây dựng website giới thiệu về văn hoá làng nghề truyền thống đúc Mỹ Đồng, tham gia hội chợ triển lãm để giới thiệu sản phẩm.

3.4.2. Làng nghề cau Cao Nhân

- Đầu tư vốn xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho du lịch làng nghề như: phòng trưng bày truyền thống, nhà hàng, nhà nghỉ tại miệt vườn để phục vụ khách du lịch làng nghề kết hợp du lịch nghỉ dưỡng...

- Thông qua con đường xuất khẩu Cau sang Trung Quốc để quảng bá vẻ đẹp văn hoá của làng nghề cau Cao Nhân. Học hỏi cách làm kẹo từ cau thô để đa dạng hoá sản phẩm, hấp dẫn du khách.

3.4.3. Làng nghề đánh bắt thủy sản Lập Lễ

- Lưu giữ các giá trị văn hoá, đời sống tinh thần của ngư dân
- Quảng bá du lịch làng nghề trên các phương tiện thông tin đại chúng
- Xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho du lịch : nhà hàng, chợ bán hải sản cho du khách, dịch vụ thưởng thức hải sản ngay trên thuyền

- Xây dựng các tour cho khách được sống cùng ngư dân, ra biển đánh cá...
- Khôi phục lễ hội làng cá, kết hợp với lễ hội hát Đúm của địa phương để hấp dẫn du khách

3.4.4. Làng nghề truyền thống Mây tre đan Chính Mỹ

- Tăng tính hấp dẫn của sản phẩm: đa dạng các loại hình sản phẩm, mẫu mã đẹp; sản xuất nhiều mặt hàng để làm đồ lưu niệm như: lọ hoa, giỏ, lẵng hoa, làn, đĩa...

- Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho du lịch làng nghề: nơi đón tiếp khách, phòng trưng bày, bán sản phẩm và quà lưu niệm...

- Quảng bá du lịch làng nghề: làng nghề truyền thống mây tre đan Chính Mỹ có rất nhiều tiềm năng để khai thác phục vụ cho hoạt động du lịch. Vì vậy để thúc đẩy hoạt động du lịch làng nghề tại Chính Mỹ cần có sự đầu tư cho hoạt động quảng bá một cách xứng đáng: : lập website, tờ rơi thông qua con đường xuất khẩu sang Nhật Bản , Anh để mang hình ảnh văn hoá làng nghề đến với du khách.

- Đầu tư xây dựng các cơ sở dịch vụ du lịch: nhà hàng, nhà nghỉ, cơ sở lưu trú qua đêm khác...

3.4.5. Làng nghề vận tải thủy An Lư

- Tổ chức lễ hội liên quan đến làng nghề
- Viết sách, báo, hình ảnh giới thiệu về lịch sử hình thành phát triển, ông tổ làng nghề, đời sống sinh hoạt của cư dân làng nghề.

- Xây dựng các tour du lịch trên tàu cùng các thủy thủ làng nghề.

3.5. Tiểu kết

Trên đây là những giải pháp nhằm phát triển du lịch làng nghề ở Thủy Nguyên. Trong đó đa dạng sản phẩm, quảng bá du lịch làng nghề là quan trọng đồng thời địa phương có làng nghề cần kết hợp với các doanh nghiệp lữ hành xây dựng, marketing các chương trình du lịch làng nghề đến với du khách.

Hi vọng rằng những giải pháp trên sẽ đóng góp một phần bé nhỏ vào việc thúc đẩy các hoạt động du lịch làng nghề ở Thủy Nguyên.

KẾT LUẬN

Làng nghề truyền thống Việt Nam là nguồn tài nguyên du lịch nhân văn vô cùng quý giá, “Được xem là một dạng tài nguyên du lịch nhân văn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi các sản phẩm du lịch làng nghề luôn bao gồm trong nó cả nội dung giá trị vật thể và phi vật thể”, đóng góp lớn làm cho tài nguyên du lịch Việt Nam thêm đa dạng và phong phú. Du khách đến Việt Nam không chỉ được chiêm ngưỡng những phong cảnh hùng vĩ, kiến tạo độc đáo của thiên nhiên mà còn được chiêm ngưỡng những công trình kiến trúc, di tích lịch sử, những làng nghề truyền thống mang trong mình những giá trị văn hoá rất Việt Nam với sản phẩm độc đáo do bàn tay người nông dân làm ra, người thợ thủ công trong làng nghề tài hoa, khéo léo tạo nên, những nét văn hoá đời sống của cư dân làng nghề. Đó là những tuyệt tác, những nét đẹp văn hoá không thể trộn lẫn với một dân tộc nào khác. Những nét tinh hoa ấy là tài sản quý giá, là kết tinh tâm hồn Việt thuần phác. Đó chính là nét hấp dẫn thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan các làng nghề truyền thống Việt Nam.

Phát triển du lịch làng nghề truyền thống chẳng những tạo điều kiện đa dạng hoá sản phẩm du lịch, tăng khả năng thu hút khách nhất là khách quốc tế mà còn mang lại lợi ích về kinh tế từ việc bán các sản phẩm thủ công, tạo cơ hội thu hút đầu tư, tăng khả năng xuất khẩu sản phẩm, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo và cải thiện đời sống nhân dân.

Thủy Nguyên là huyện có 14 làng nghề trong đó có 4 làng nghề truyền thống (2 làng nghề truyền thống đã thất truyền). Hoạt động của các làng nghề này đã mang lại những đóng góp nhất định trong đời sống kinh tế nhân dân địa phương. Nhưng trong tình hình hiện nay, chúng đang có nguy cơ bị mai một vì nhiều lý do như: sản phẩm không còn phù hợp với nhu cầu tiêu dùng, do chuyển đổi kinh tế, lớp nghệ nhân cao tuổi chưa có người thợ trẻ thay thế, tiếp nối.

Tiềm năng phát triển du lịch làng nghề truyền thống ở Thủy Nguyên là rất lớn nhưng chưa được đầu tư, khai thác. Do vậy, nghiên cứu việc phát triển làng nghề ở Thủy Nguyên trên cơ sở đánh giá sự hấp dẫn khách du lịch, thời

Đề tài tốt nghiệp

gian hoạt động du lịch, sức chứa khách du lịch, vị trí điểm du lịch, mức độ phá huỷ của các thành phần tự nhiên tại điểm du lịch... đã chỉ ra rằng các làng nghề truyền thống ở Thủy Nguyên thực sự có tiềm năng rất lớn trong phát triển du lịch tiêu biểu là: Làng nghề truyền thống Mây tre đan Chính Mỹ, Đúc Mỹ Đồng, làng nghề đánh bắt thủy sản Lập Lễ. Nếu tập trung lấy ba làng nghề này làm trọng điểm phát triển du lịch của huyện là rất tốt. Trên cơ sở phát triển ba làng nghề có thể tạo ra sức lan toả với hệ thống các làng nghề khác của huyện. Đẩy mạnh sự phát triển du lịch làng nghề ở Thủy Nguyên trong thời gian tới, cần thiết phải áp dụng đồng bộ các giải pháp chính là: đẩy mạnh công tác bảo tồn làng nghề truyền thống; tập trung đầu tư xây dựng phát triển làng nghề truyền thống; phát triển và đa dạng hoá các sản phẩm làng nghề; tăng cường các hoạt động quảng bá, quảng cáo cho du lịch làng nghề truyền thống; phát triển nguồn nhân lực tại các làng nghề.

Từ việc nghiên cứu, người viết xin được đề xuất một số kiến nghị:

Trong tương lai, để hoạt động du lịch tại các làng nghề và làng nghề truyền thống ở Thủy Nguyên phát triển cần có những chính sách sau:

- Xây dựng các chính sách đãi ngộ các nghệ nhân.
- Ưu tiên, ưu đãi cho những làng nghề hoạt động hiệu quả.
- Có nguồn vốn tín dụng ưu tiên các gia đình và các doanh nghiệp kinh doanh trong làng nghề vay vốn để thúc đẩy vào việc bảo tồn và phát triển các làng nghề.

- Tổ chức các lớp tập huấn về công tác du lịch, kiến thức phục vụ du lịch, bảo vệ môi trường các điểm du lịch, đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên tại các làng nghề.

- Tìm nguồn kinh phí hỗ trợ cho làng nghề để duy trì nghề và cần thiết nhất là xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho du lịch làng nghề.

- Tổ chức các hội chợ du lịch làng nghề, cuộc thi tay nghề giữa các làng nghề với nhau để nâng cao tay nghề của các nghệ nhân, thợ thủ công, góp phần thúc đẩy hoạt động quảng bá du lịch làng nghề.

- Xây dựng, cải tạo hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, cơ sở hạ tầng và đặc biệt là xây dựng khi trưng bày sản phẩm cho các làng nghề.

Đề tài tốt nghiệp

- Có các chính sách hỗ trợ các gia đình nghệ nhân cao tuổi có đôi bàn tay vàng khuyến khích các nghệ nhân đó truyền nghề cho con cháu hậu duệ để duy trì nghề cổ truyền của làng. Tham gia các lớp đào tạo về kỹ năng bán hàng, để phục vụ du lịch, cách ứng xử văn minh với khách du lịch

- Kết hợp các làng nghề để xây dựng các quy hoạch chi tiết phát triển làng nghề và du lịch làng nghề coi đó như một nhân tố quan trọng để phát triển du lịch của huyện Thủy Nguyên cũng như của thành phố Hải Phòng.

Khoá luận đã thực hiện được mục tiêu, nhiệm vụ đề tài đặt ra phác hoạ bức tranh tổng thể về các làng nghề ở Thủy Nguyên trong không gian lịch sử và hiện đại với tư cách: Làng nghề truyền thống là một sản phẩm du lịch nhân văn. Từ đó người viết đã khắc hoạ được những nét cơ bản về việc phát triển du lịch làng nghề ở Thủy Nguyên với những ưu điểm cần phát huy và tồn tại cần khắc phục.

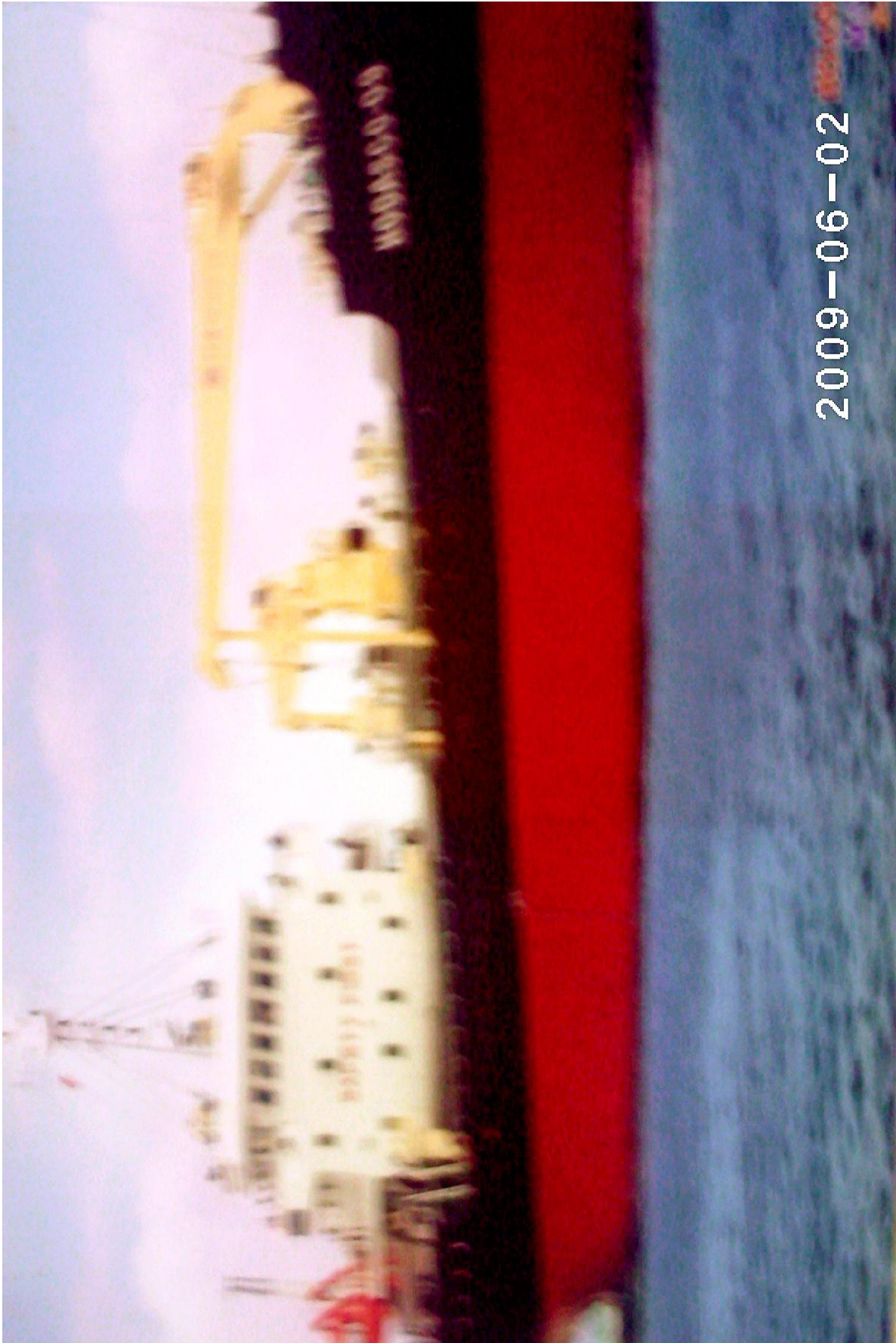
Qua thực tiễn khảo sát, nghiên cứu người viết đã mạnh dạn nêu lên một số giải pháp, kiến nghị để khai thác các giá trị văn hoá làng nghề với phát triển du lịch ở Thủy Nguyên.

Do điều kiện thời gian, nguồn tài liệu và khả năng của người viết còn hạn chế, khoá luận chắc chắn còn nhiều khiếm khuyết cần được bổ sung và phát triển tiếp các vấn đề nghiên cứu ở tầm cao hơn.





LÀNG NGHỀ ĐÚC CƠ KHÍ MỸ ĐỒNG



LÀNG NGHỀ VẬN TẢI THỦY AN L-



LÀNG NGHỀ MÂY TRE ĐÀN CHÍNH MỸ



LÀNG CAU CAO NHÂN



LÀNG NGHỀ KHAI THÁC NUÔI TRỒNG VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN LẬP LỀ

